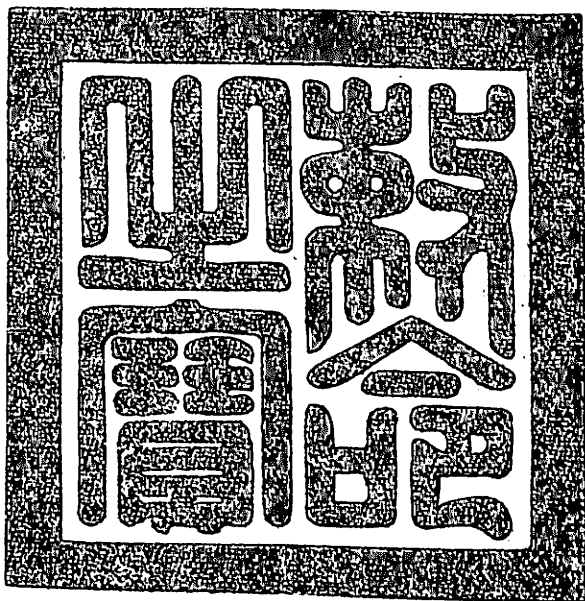


SÁCH HIỂU-BIỆT

Sơn-tùng HOÀNG THỨC-TRÂM

QUỐC-VĂN
ĐỜI TÂY-SƠN

NHÀ SÁCH VINH-BẢO -- SÀI-GÒN



王之印信
(SẮC MỆNH CHỈ DẤU)

Cái ấn này đặt trong Đạo sắc của Phan Huy ích (người làm Thợ bạc, Tổng trấn phủ Quảng, tỉnh Sơn Tây do vua Quang-Trung ngày 18 tháng tư cho đặt, niên Quang-Trung thứ 5 (1792) gia phong: đại nhân liêu tể, tước hiệu: thượng đại nhân, vị trung ngự sử, Thợ bạc bạc, Sĩ chính Abamb là người đặt)

文學

光中

Phạm-lệ

1.) Sách này có hai mục-dịch là giúp các bạn học-sinh dùng trong các trường học và cung tài-liệu cho bộ Thuần-túy Việt-nam văn-học-sử sau này, nên tác-giả cố-gắng khảo-cứu cho được kỹ và chú-thích cho được tường. Nhưng ngặt vì trong cơn khói lửa, còn nhiều điều-kiện chưa đủ, nên không sao tránh khỏi những khuyết-diểm đáng tiếc ;

2.) Phạm những sách báo tham-khảo để viết sách này, sẽ liệt-kê ở cuối. Còn nội-dung có những bài thơ văn cổ, hoặc từ chữ nôm mới phiên-âm ra, hoặc sao-lục hay so-sánh ở sách báo quốc-ngữ nào, đều có chưa rõ xuất-xứ để độc-giả tiện kiểm-diểm lại ;

3.) Phạm những bản phiên-âm chữ nôm hay là những bản sao-lục quốc-ngữ, nếu thấy chỗ nào hoặc do chữ nôm khó hiểu, hoặc do tiếng cổ ít dùng, hoặc do sự sao chép đáng ngờ, đều xin đánh dấu hỏi ở bên đề tòn-nghe, đợi sẽ khảo sau và mong các bậc cao-minh chú-giáo ;

4.) Các tác - giả đời Tây-sơn, nhà nào có đủ tài-

liệu thì ở tiêu-sử xin nói kỹ, còn thì xin chịu cái lỗi sơ-lược để đợi một ngày sáng sủa thuận-tiện hơn (1) ;

5.) Như nhan nó đã nêu, sách này chỉ nằm trong phạm-vi quốc-văn đời Tây-sơn (1778-1802) nên mấy tác-giả đời ấy, như Phan - huy - Ích, Nguyễn - hữu - Chỉnh, đều có tác-phẩm bằng Hán-văn, nhưng chỉ được kê ra tên sách hoặc tên bài để cung làm tài-liệu bị khảo, chứ không dùng làm đối-tượng nghiên-cứu ;

6.) Đối với các bài văn cổ đời Tây-sơn, ngoài sự chú-thích cho dễ hiểu, nêu gặp bài nào quá dài như « Ai-tư văn » v... v..., lời xin mạo-muội chia phần và nêu tiêu-đề để tóm ý từng đoạn cho dễ nhận xét ;

7.) Vì phải thu gọn trong khuôn - khổ một cuốn sách nhỏ, nên có nhiều văn đời Tây - sơn buộc phải trích-lược (2), hoặc chỉ dẫn được đầu-đề (3), xin đọc-giả lượng thứ.

(1) Trước đây, tôi đã giết xong cuốn « NHÂN-TÀI ĐỜI QUANG-TRUNG » (gồm có NGÓ-THÌ-NHẠM. PHAN-HUY ÍCH và VŨ HUY-TẤN) và cuốn « PHẢ CÁI NGHỊ-ÁN NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA ». nhưng vì nạn bình-cách, hiện nay những thủ-cảo ấy không có trong tay, nên bây giờ viết cuốn sách này, phần thì phải khảo lại đề-tài, phần thì thiếu sót tài-liệu, vấp phải nhiều trở lực rất khó !

(2) Như bài Tụng Tây-hồ phú và bài Trương Lưu-hầu phú.

(3) Như năm bài văn tế Ngọc-Hân công-chúa, tức Vũ hoàng-hậu chỉ dẫn toàn-văn được hai bài.

LỜI ĐẦU

Nhà Tây-sơn (1778 - 1802) (1), do mấy anh em « áo vải », đáp theo tiếng gọi của thời-dại, tiếng gọi của dân-chúng, chỗi dậy với bao hào-khí, hùng-lâm, giữ vững được tự do, chủ-quyền và lãnh-lãnh của Việt-nam, suốt từ Nam-quan đến Gia-dịnh.

Về chính-sự cũng như về võ-công, đời Tây - sơn có nhiều rực-rỡ lắm. Chẳng thế, từ khi quật-khởi (1771) đến lúc bại-vong (1802), trong vòng thời - gian ngắn ấy, bắc quét được Mãn-thanh, nam đuổi được Xiêm-la, tây phục được Miên, Lào, thống-nhất Trung, Nam, Bắc, trước đó chưa từng có trong lịch-sử Việt-nam.

Một triều-dại đầu hưởng-thụ ngắn-ngủi, nhưng kinh-lễ có tổ-chức, *chính-trị có tổ-chức, quân-sự có tổ-chức, xã-hội có tổ-chức, không lẽ trên trang văn-học lại không có nét gì đặc-biệt đáng ghi ?

(1) Nhà Tây-sơn tuy mãi đến năm mậu-thân (1788), vua Quang-trung mới xưng đế, qua năm sau (1789), đánh đuổi 20 vạn quân Thanh xâm-lược, thống-nhất Nam, Bắc, nhưng truy nguyên ra, phải kể từ năm mậu-tuất (1778) là năm Nguyễn-Nhạc lên ngôi hoàng-đế ở Qui-nhơn, đặt niên-hiệu là Thái-đức.

Nghĩ vậy, trong vòng ngót hai mươi năm nay, tôi vẫn đề tâm khảo-cứu đến đoạn lịch-sử Tây-sơn là một triều đại bị phe chiến-thắng xóa nhòa gần hết : đào mả, tán xương, tru-di giống-nòi, rất đổi niên-hiệu Cảnh thịnh trên chuông đồng và tờ nhan ngoài bộ ĐẠI-VIỆT Ử-KY khắc đời Tây-sơn cũng bị đục bỏ, xóa đi cho tuyệt dấu tích !

Thời gian khảo-cứu dần dần mang lại cho tôi một vài tia sáng : càng đi sâu vào lịch-sử Tây-sơn, càng thấy có cái đặc-diểm văn-học : trọng-dụng quốc-văn.

Phải, một triều - đại đã có nhiều sáng - kiến về kinh-lê (như việc dôi lập nha-hàng ở Nam-ninh thuộc Quảng - tây), về võ-bị (như việc bắt-buộc đầu quân), về chính - trị (như việc làm thẻ tín-bãi) như k.a, thế nào chẳng có cái đáng chú-ý về văn-học ? Thì một việc yêu liếng mẽ dể, trọng-dụng quốc - văn đủ nêu cao viết lớn những chữ vàng trên tờ văn-học sử của thời-dại ấy.

Đã tìm được phương - hướng, tôi cứ lần bước trong « tiểu-thụ lâm » quốc-văn Tây-sơn, nay đã có thể nói với các bạn thân mến rằng đời Tây-sơn cũng trội về quốc-văn và QUỐC-VĂN ĐỜI TÂY-SƠN đã chiếm được một địa-vị quan-trọng trên trang sử văn-học thuần-túy Việt-nam cận-dại.

Nhà Tây - sơn sớm sụp đổ, đến nỗi những đặc-diểm về văn-học ấy, cũng như các sáng-kiến về mọi phương - diện khác, tuy không kịp phát - triển được rộng, ăn rễ được sâu, nhưng cái « cây » quốc - văn đã vun trồng trong khoảng hơn hai mươi năm đó

*cứ theo thời-gian, chống với gió sương, dạn cùng
giông-lũ, vượt bao chài-vật khó - khăn để đến ngày
nay, đi kịp tư-trào thế-giới, rèn thành một thứ lợi-
khí cho Việt-nam xây-dựng một nền văn-hóa dân-tộc,
khoa-học và đại-chúng.*

Mồng sáu tháng giêng 1950

Tác-giả

PHẦN THỨ NHẤT

Lịch-sử quốc-văn đời Tây-sơn

CHƯƠNG 1

Tây-sơn lên cầm chính-quyền, có ảnh hưởng đến quốc-văn thế nào ?

Từ thế - kỷ thứ XVII, Việt-nam thành một cục-diện địa-phương cát-cứ : từ sông Gianh (Linh-giang) ra Bắc, gọi là Bắc-hà, nhà Trịnh (1) vịn họ Lê, cầm quyền thống-trị ; từ sông Gianh vào Nam, gọi là Nam-hà, nhà Cựu-Nguyên (2) làm chúa ở Thuận, Quảng (3), riêng nắm chính-quyền.

Đến cuối thế-kỷ XVIII, nhất là từ năm kỷ-sửu

(1) Kê từ Bình-an-vương Trịnh-Tùng (1570-1620), miếu-hiệu là Thành-tổ Triết-vương.

(2) Kê từ Đoan-quân-công Nguyễn-Hoàng (1600-1613), được truy-tôn là Thái-tổ Gia-dụ hoàng-đế. Đây gọi « Cựu-Nguyễn » để phân-biệt với Tây-sơn là « Tân-Nguyễn ».

(3) Tức là Thuận-hóa và Quảng-nam. Nguyễn-Hoàng tuy được vào trấn Thuận - hóa từ năm mậu-ngọ (1558), và đến năm kỷ - tỵ (1569), được trấn cả đất Quảng-nam, nhưng bấy giờ mỗi năm vẫn phải nộp thuế cho Lê, Trịnh : bốn trăm cân bạc và năm trăm lăm lạng. Qua năm quý-tỵ (1593), Trịnh-Tùng mới lấy lại được Thăng-long và từ năm canh-tý (1600) trở đi, Nam Bắc mới thật đối-lập, Trịnh Nguyễn mới thật cát-cứ chống nhau.

(1769) trở đi, suốt nước rối loạn, đói kém, nhân dân điêu-đứng lâm-than ; quốc-nạn ngày một trầm trọng.

Anh em Tây-sơn, Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ, với áo vải, cờ đào, nhân thời-thế, nổi lên từ năm tân-mão (1771).

Qua năm mậu-tuất (1778), Nguyễn-Nhạc lên ngôi hoàng-đế ở Qui nhơn, đặt niên-hiệu là Thái-đức.

Ta nên nhớ rằng trong buổi loạn-lạc, những người có thủ-đoạn, thường bỏ bút-nghiên, tập cung-kiểm, chứ không mấy khi giữ lễ-lối, do khoa-cử mà xuất-thân. Cho nên từ anh em Tây-sơn đến các tướng ở bên vua Thái-đức bấy giờ hầu hết là những tay quân-nhân thượng-võ.

Hán-văn, đối với họ, có thể bị coi là những môn xa lạ, không sát thực-tế. Vậy nên quốc-van bấy giờ, vì nhu-cầu của thời-đại, vì sở-nang của ca-nhân, đã được đóng một vai trò lịch-sử khá quan-trọng.

Chứng-cớ là vua Thái-đức từ khi lên ngôi (mậu-tuất, 1778) đến năm mậu-thân (1788) đã mười một năm đăng-đăng, rất có đủ thi-giờ để tuyển dùng những nhà túc-nho, những tay khoa-báng làm việc thao sặc-thư, viết chiến-chỉ ; nhất là Bình-vương Nguyễn-Huệ, bấy giờ đang làm đại-nguyên-sứ, tổng-quốc-chính, rất có đủ điều-kiện và quy-n-lực mà « động-viên » hết cả những bậc thông-nho ở khu « ảnh-hưởng » của Tây-sơn để nhờ giúp việc văn-hàn từ-lệnh. Vậy mà từ chiếu đo Bình-vương Nguyễn-Huệ gửi cho La sơn phu-tử Nguyễn-Thiếp (1), đi

(1, Bay theo lên đề trong tờ chiếu đời Thái-đức (chấm thủy bên chữ bộ). Còn nhiều sử-sách chữ Hán khác thì viết là Hiệp (chấm thủy bên chữ giáp). Hầu hết sử-sách quốc-ngữ ngày nay đều in là Thiếp.

năm Thái-đức thứ mười một (1788), cũng viết bằng chữ nôm. Nguyên-văn như dưới đây :

« *Chiếu truyền La-sơn phu-lữ Nguyễn-Thiếp khám tri (1) :*

« Ngày trước ủy cho phu-lữ về Nghệ-an tướng địa làm đồ cho kịp kỳ này hồi-ngự (2). Sao về tới đó chưa thấy dựng việc nhỉ ? (3). Nên hãy giá-hồi Phú-xuân kinh, hưu-tức sĩ-lốt (4).

« Vậy chiếu ban hạ, phu-lữ tảo-nghi dữ trấn-thủ Thận cộng-sự, kinh chi, doanh chi (5), tướng địa tu đồ tại Phù-thạch hành-cung sao hậu cận sơn. Kỳ chỉnh địa phỏng tại dân-cư chi gian hay là dân cát-địa khả đồ, duy phu-lữ đạo-nhữn giám định, tảo tảo tốc-hành (6).

« Ủy cho trấn-thủ Thận tảo lập cung-diện, kỳ tam

(1) Chiếu truyền cho thầy La-sơn Nguyễn Thiệp, kinh cần biết rằng...

(2) Ngày trước phó-thác thầy về Nghệ-an xem đất làm kinh-đồ để cho ta kịp lúc này về ngự...

(3) Sao khi ta về tới đó, chưa thấy thầy làm xong việc ấy nhỉ ?

(4) Vậy nên ta hãy phải thầy về kinh Phú-xuân (Huế) để ngự và cho quân-lính nghỉ-ngơi.

(5) Vậy nay thấy chiếu này ban xuống, thầy sớm nên cùng trấn-thủ Thận cộng-sự : lo-liệu công việc kinh-doanh.

(6) Nên xem đất mà sửa dựng kinh-đồ, cần chỗ chỉnh-địa phỏng vào khoảng dân-gian ở sau phía hành-cung Phù-thạch, gần về mạn núi, hoặc giữ chỗ nào là nơi đất tốt có thể đóng đồ được thì tùy ở con mắt đạo-pháp của thầy định liệu, miễn là sớm sớm làm cho chóng xong.

nguyệt nội hoàn-thành, đặc tiện giá ngự (1). Duy phụ-tử vật dĩ nhân hốt thị (2).

« Khâm tai ! Đặc-chiếu (3).

« Thái-dức thập nhất niên (4), lục nguyệt, sơ nhất nhật » (5).

Vua Quang-trung (1788-1792), trong năm năm trị-vị, hai năm đầu còn phai đấu-tranh bằng quân sự, rồi bằng ngoại-giao để chiến-thắng Mãn-thanh về hai phương-diện ấy mà giành lấy độc-lập, giữ trọn tự do ; đến vài năm sau lại lo chấn - chỉnh vũ-bị, định đánh Mãn-thanh, đòi đất Lưỡng - Quảng. Thế nghĩa là trong khoảng thời-gian ngắn-ngủ ấy, tâm-lực vua Quang-trung hầu chuyên - chú cả vào một việc đối-ngoại. Ấu vậy, công-cuộc nội-trị của ngài cũng có nhiều đặc-sắc. Riêng một việc trọng-dụng quốc - văn đủ làm đại - biểu cho những đặc-diểm ấy.

Ngoài cái chứng-cớ chắc-chắn bằng bức chiếu-văn gửi cho La-sơn phụ-tử như đã thấy rõ ở trên, các truyền-văn và dã-sử còn cho ta biết thêm :

1.) Mỗi khoa thi, cứ đệ tam trường (kỳ thứ ba),

(1) Giao cho trấn-thủ Thuận sớm lập cung-diện, hạn nội ba tháng thi hoàn-thành để ta được tiện về ngự.

(2) Thàg chó nên coi thường việc ấy.

(3) Kính thay, lời chiếu đặc-biệt này !

(4) Tức năm mậu-thân (1788).

(5) Ngày mùng một, tháng sáu, năm Thái-dức thứ 11. - Theo bản phiên-âm ra quốc-ngữ trong cuốn « QUANG-TRUNG », tập hai, của H.B.H.T.T. Suất-bản năm 1944, trang 136-137.

các sĩ-tử phải làm thơ phú bằng quốc-âm (1) ;

2) Nhớ danh-sĩ Nguyễn-Thiệp dịch *kinh*, *truyện* ra tiếng nôm, nhưng Thiệp mới dịch được một ít, thì triều Tây-sơn đổ, nên những dịch-phẩm ấy đều bị tiêu-hủy hết.

Đến đời (ảnh-thịnh (1793-1800), nhiều nhà khoa-bảng rất giỏi Hán-văn như Phan-huy-Ích, Ngô-thi-Nhậm, Nguyễn-huy-Lượng tuy vẫn đang đứng ở trong triều, thế mà những việc quan-trọng như dụ quân Diêu, quân Lũng, dụ quân-dân thành Q-i-nhơn và tế Hoàng thái-hậu, v... v... cũng thường thấy viết bằng quốc-văn cả, đủ biết đến triều Cảnh-thịnh (1793-1800), Bảo-hưng (1801-1802), quốc-văn đã chiếm được địa-vị lớn-lao là thế nào rồi.

Cái cơ quốc - văn được trọng-dụng, xu-hướng quốc-văn được bùng nổ ở đời Tây-sơn như vậy, tưởng cũng dễ hiểu.

Trong mấy lần Bắc-thuộc, phe chiến-thắng vì muốn giữ vững địa-vị thống-trị, bảo-vệ quyền-lợi của mình, thường dùng những thủ-đoạn tàn-khốc như tiêu-diệt văn-hóa của đối-phương, xóa nhòa tinh-thần dân-tộc của nước bị-trị, để một mặt thì dân bị-trị ấy ngoan-nguãn thu-hút lấy món giáo-dục ngu-dân, một mặt thì vắt-vuông bấp-bênh như cây đứt gốc, khó lòng cựa lên mà giành được cái quyền sống

(6) Trong « VIỆT-NAM SỬ-LƯỢC », quyển IV (nhà in Trung-Bắc tân-văn, Hà nội, 1929), tác-giả Trần-ti-qing-Kim có chép : « Đời Tây-sơn việc cai-trị thường hay dùng chữ nôm... Khi thi-cử thường bắt quan (có lẽ sớ chữ trường) ra bài bằng chữ nôm và bắt sĩ-tử làm bài bằng chữ nôm » (trang 124). Nhưng không thấy tác-giả nói rõ đặc ân-cử vào sử-liệu nào.

còn ở dưới ánh-sáng mặt trời. Cho nên hồi Minh đô-hộ (1414-1427), chúng đã cướp hết đồ-thư diên-tịch của ta từ Trần về trước, rồi chúng nhểi sợ cho ta bằng những TỬ - THU ĐẠI - TOÀN, TÍNH - LÝ ĐẠI - TOÀN; đồng-thời lại cấm dân ta không được cắt tóc, bắt đàn-bà con gái ta phải mặc áo ngắn, quần dài, theo lối ăn mặc của người Minh.

Mấy triều-dại tự-chủ tuy giữ được chủ-quyền về chính-trị và văn-hóa, nhưng còn những dây liên-lạc với Trung-quốc rất khăng-khít, chưa thể một sớm đã dễ phục-hưng về mặt tinh-thần, nên mãi đến cuối Lê thì tính-chất dân-tộc mới thật chóng nở.

Đến đời Tây-sơn, Nguyễn-Huê từ đám binh-dân « áo vái » chỗi dậy, có tinh-thần một nhà cách-mệnh, đư tư-cách một tay lãnh-đạo, nên về phương-diện văn-hóa, vua Quang-trung đã sáng-suốt hơn ai hết: trọng-dụng quốc-văn, vạch rõ con đường tiến tới: phải đi sát với thực-tế, phải gần-gũi với binh-dân để thích-hợp với nhu-yếu của nhân dân và an nhip với xu-thế của thời-đại. Sau năm nam trị-vi, dấu cá-the vua Quang trung đã mất đi, nhưng cái đà của quốc-van cứ do đó mà tiến-triển. Vậy nên đến đời Cảnh-thịnh, Bảo-hưng thì cái xu-lượng quốc-văn đã lên cao, cứ việc nở bung, lan rộng. »

CHƯƠNG II

Hưởng phần « hương-hỏa » quốc-văn từ cuối Lê

Quốc-văn đời Tây-sơn không phải bột-phát, mà là tiệm-tiến, nghĩa là không vượt bậc, nhưng cứ theo trình-tự mà tiến-hóa lên.

Việt-nam là một nước theo học Hán-văn đã lâu đời, tất nhiên một triều-dại dù có nhiều đặc-diêm và sáng-kiến như Tây-sơn cũng không phải một sớm một chiều gây thành cái phong-trào quốc-văn bỗng-bột ngay được. Tất phai từ trước tiến dân, đến khi gặp nhiều điều-kiện thuận-tiện, nó mới mạnh-mê phát-triển.

Nay muốn xét xem Tây-sơn đã được thừa-hưởng cái phần « hương-hỏa » quốc-văn như thế nào, ta nên đi ngược thời-gian, ngó sơ trình-tự tiến-triển của quốc-văn trước triều-dại ấy.

Nên chia văn-học Việt-nam làm hai loại : một là văn-học Hán-Việt, hai là văn-học thuần-túy Việt-nam.

Bên loại văn-học Hán Việt, bắt đầu vỡ lòng từ

hồi nước Văn-lang bị Triệu Vũ-vương (207-137 trước Công-nguyên) chiếm-cứ đến năm 1918 bãi thi hội ở Trung-kỳ, đã chép thành một pho Việt-nam cổ-văn-học-sử, ta phải kể loại văn-học thuần-túy Việt-nam là chính, là gốc.

Loại văn-học thuần-túy Việt-nam này bắt nguồn từ tục-ngữ ca-dao, phôi-thai ở Nguyễn-Thuyền (tức Hàn-Thuyên), Nguyễn-sĩ-Cổ đời Trần (1225-1293), rồi hình-thành ở mấy triều-đại sau, vì lúc-đó có một số nhà văn, nhà thơ có tác-phẩm hoặc dịch-phẩm bằng tiếng Việt.¹

Đến đời Lê trung-hưng (1592-1789), quốc-văn theo trình-tự tiến dần, đã có cơ khởi-sắc đòi chút.

Ở Nam-hà, Đào-duy-Từ (1572-1634) có bài **NGOẠI LONG CƯƠNG** sánh mình với Chư - cát - Lượng, Nguyễn-cư-Trình (1716-1767) có bài **SÃI - VÃ**, làm năm 1750 (đời Nguyễn Vũ-vương) là một bài về đặt theo lối đối-thoại.

Ở Bắc-hà, quốc-văn khá hơn, theo tương-đối ở bấy giờ :

Ngoài dịch-phẩm **CHINH-PHỤ NGÂM** của Đoàn-thị-Điêm (tiền bán-thế-kỷ XVII), Nguyễn - bá - Lâm (1701-1785) có bài *Giai - cảnh hưng tình phú* và bài *Ngũ ba Hạc phú*; chúa Trịnh-Cần (1682-1709), viết tập **NGŨ ĐỀ THIÊN-HOÀ DOANH BÁCH VỊNH** có cả thơ nôm; chúa Trịnh-Sâm (1742-1782), trong **TÂM THANH TỒN DUY TẬP**, cũng có c thơ nôm (1).

¹ Bấy giờ còn có hai sản-phẩm quan-trọng là **CUNG-OÁN NGÂM KILIÚC** của Ôn-như-hàn Nguyễn-gia-Thiều (1741 - 1798) và **HOA-TIẾN-TRUYỆN** của Nguyễn-huy-Tự (1743 - 1790), nhưng hai nhà văn này là những người sống mãi đến đời Tây-sơn, vậy xin hãy tạm để lại, đợi khi nào có đủ tài-liệu, sẽ có những tập nghiên-cứu riêng về tác-giả Cung-oán ngâm-khúc và tác-giả Hoa-tiến-truyện.

Quốc-văn bấy giờ chẳng những chỉ là van chơi, khiến-hứng trong khi quên hương trà, nóng men rượu, mà dần dần đã đóng một vai kha khá, được đưa dùng vào « việc triều - đình », chẳng hạn như hồi tháng năm, năm Cảnh-hung thứ 16 (1755), các quan-liều bên Vương-phủ đã dùng thơ quốc-văn làm đồ mừng về việc vợ cả chúa Trịnh được kim sách phong làm chính-phi :

Tần-tảo (1) bấy nay hợp đạo thường.

Tiểu khen còn nghĩ(2) giả Nhâm(3), Khương(4).

Tài gồm có đức nền nhuần tốt,

Gấm cấy (?) thêm hoa mới rõ-ràng.

« Củ mọc » (5) thơ còn in về ngọc,

« Kê minh » (6) thiên hải (7) tạc phen (?) vàng.

Khôn tam (8) danh cây trong muôn việc.

(1). Do chữ trong TẢ TRUYỆN nói rau tần, rau tảo có thể dùng vào việc cúng-lễ. Sau dùng rộng, chỉ bổn-phận người đàn-bà giúp việc tế-lễ và nội-trợ tề-gia.

(2). Sánh với.

(3) Thái - Nhâm, vợ của Vương - Quý, tính-tình đoan - chính, thuần-nhất, thành-thực, trang-nghiêm, chỉ làm theo đạo-đức.

(4) Thái - Khương, vợ của Chu - thái - Vương, cũng là một vị vương-phủ có hiền-đức.

(5) Trong kinh THI có thơ « Nam hữu củ mọc » nói người vương-hầu có đức tốt che-chở bao-dung những kẻ dưới.

(6) Kinh THI có thơ « Kê minh » nói người đàn-bà khuyên chồng dậy từ gá gáy đi làm việc.

(7) Hải còn.

(8) Hào « Tam » quê « Khôn » trong kinh DỊCH là tượng - trạng vợ vua.

Kiên ngũ (1) ngồi xem máy sửa-sang (2),

Việc ngoài cây đã sửa-sang,

Giúp trong thêm cây đơm-đương gia-lễ (3).

Sắt cầm đạo nôi (?) tiếng hòa,

Khi ca Lân-chỉ (4), khi đề Chung-tư (5).

(Phiên-âm theo bản chữ nôm trong « QUỐC-ÂM THI-CA TẬP-LỤC », sách viết trường Bác-cổ, số Ab 296).

Năm kỷ-sử (1769), nắng lâu không mưa, đồng ruộng tiêu khô, có nạn mất mùa đói kém đe dọa, nên suốt từ triều-đình đến dân-dã, ai cũng lo-lắng băn-khoăn. Bỗng một trận mưa « thuận mùa » trút xuống, làm cho các triều-thần đều vì nông-dân mà mừng, vì « bề trên » mà ca-tụng.

Trước cái quan-niệm « nước lấy nông làm trọng, dân lấy ăn làm trời » ấy, họ có làm một bài thơ « mừng mưa » (6) dâng lên Triều-đình đề ghi mừng

(1) Hào « Ngũ » quê « Kiên » trong kinh DỊCH là tượng-trung vua chúa.

(2) Vua chúa nhờ có vợ hiền, được ngồi yên, nhìn thấy cái cơ mọi việc đều đầu ra đấy.

(3) Gánh vác công việc tề-gia ở trong.

(4) Tên một thơ trong thiên CHU NAM ở kinh THI, trong nói con cháu Văn-vương nhà Chu đều hòa-thiện cả.

(5) Tên một thơ trong thiên CHU NAM ở kinh THI, trong nói bà hậu-phi không ghen thì con cháu đông-đức như dân cháu-cháu.

(6) Thơ thi bằng nôm, đầu đề thi bằng chữ Hán : « Triều-thần hạ vũ thi ». Đây phiên-âm theo bản chữ nôm, trong cuốn « QUỐC-ÂM THI-CA TẬP-LỤC », sách viết của trường Bác-cổ, số Ab 296 và có so-sánh với bản sao-lục của Ứng-hòe Nguyễn-văn-Tổ, đăng Tri-tân, số 42, ngày 8-14 tháng tư 1942, trang 8.

một việc có liên-quan đến mạng sống nhân - dân và căn-bản nhà nước. Bài ấy cũng được viết bằng quốc-văn :

*Tinh-thành đầu dám thấu u-huyền (1),
Cam-vũ (2) đều nhờ sức cán-tuyền (3).
Một trận dôi-dào (4) nhuần Thuần dã (5),
Muôn phương hớn-hở khắp Chu điền (6).
Cơ-mẫu cảm-cách câu « như hương » (7),
Điền ứng phong nương vận « hữu niên » (8).
Khôn biết lấy chi phu thượng đáp (9),
Gìn lòng kinh-cần, dám khi quên (10).*

Coi vậy đủ thấy từ đời 'Lê trung-hưng, quốc-văn đã kèn lên, cựa dậy, chiếm được địa-vị nho nhỏ trên đàn văn-học Việt-nam rồi.

(1) Tấm lòng tinh nhất và chân - thành của đình-thần chúng tôi đầu dám mong thấu được đến trời đất.

(2) Mưa ngọt.

(3) Cũng đọc là « cán-triền ». Tài sức xoay chuyển được trời đất.

(4) Hoặc « làm dâm ».

(5) Đồng-nội Ngụ Thuần.

(6) Ruộng nhà Chu. Ý ư đời bấy giờ cũng thịnh-trị như đời Ngụ Thuần và nhà Chu.

(7) Cái cơ mẫu-nhiệm làm sao ! Thảnh-lắm mà cầu cảm thông đến đấng thiêng-liêng thì điều sở cầu được ứng-nghị mau-chóng như « vang thoi tiếng ».

(8) Trận mưa này báo điềm lúa tốt, có thể vui mừng mà ngâm vãn thơ « được mùa » như trong kinh THI đã tả đấy.

(9) Chúng tôi khó biết lấy gì để báo đáp bề trên.

(10) Xin giữ-gìn tấm lòng kính trọng cần-thận, không dám quên.

Tây-sơn lên cầm chính-quyền, quốc-văn theo cái đà ấy tiến được bước dài, đều được đặc-điểm lịch-sử.

Có thể nói quốc-văn như một cây to, mọc mầm từ tục-ngữ ca - dao, nẩy chồi đâm rễ ở đời Trần, thành cây vào cuối Lê, nhưng đến Tây-sơn, gặp tiết xuân ấm, mưa hòa, cây đó mới môn-môn nẩy cành trở lá.

CHƯƠNG III

Quốc-văn được dùng trong việc hiệu-triệu tướng sù

Như ta đã thấy ở chương nhất, quốc-văn đời Tây-sơn đã chiếm được địa-vị quan-trọng, chẳng hạn : năm mậu-thân (1788), dùng để viết chiếu cầu hiền (1). Từ chương này trở đi, ta lại sẽ thấy quốc-văn đương-thời được dùng vào quân-quốc trọng sự, như việc hiệu-triệu các tướng sù *xem ở chương ba này*, việc diên-lễ tề-tự (2), việc hiệu-dụ quân-dân (3), thì biết quốc-văn bấy giờ đã phát-triển đến một trình-độ nào rồi.

(1) Tờ chiếu truyền La-sơn pha-tả Nguyễn-Thiếp, một nhà danh-sĩ Nghệ-an.

(2) Những bài văn tể vua Quang-trung mất năm nhâm-tý (1792), văn tể Vũ hoàng-hậu (tức Ngọc-Hàn công-chúa, vợ vua Quang-trung, miếu-hiệu Thái-tổ Vũ hoàng - đế) năm kỷ-mùi (1799), v... v...

(3) Như bát hiệu văn niêm-yết ở nơi quân-thủ của quận Điện (xem chương năm).

Nguyên từ năm giáp-dần 1794 các tướng nhà Tây-sơn, nhân dịp vua Cảnh-thịnh (793- 800) (1) hãy còn thơ-ấu, uốc-gia đang buổi nghiêng-ngửa chông-chênh, bèn chèn bầy chầu, tàn-hại nhau để tranh quyền-bính. Trần-quang-Điệu đang vây Diên-khánh hay tin Vũ-văn-Dũng làm mưa làm gió ở triều-đình, giết cha con Bùi-đắc-tuyên, bắt giam Ngô-văn-Sở, liền lật-đật rút quân về đóng ở phía nam sông Hương để uy-hiếp Văn-Dũng.

Vua, Cảnh-thịnh phải sai người đi ủy-lạo, phủ dụ hòa-giải cả quân Diệu lẫn quân Dũng bằng một bài chiếu đề là DỤ NHỊ SÚY QUỐC-ÂM CHIẾU-VĂN (2), do tiến-sĩ Phan-huy-Ích 3 thảo năm giáp-dần (1794).

« Chiếu thiếu-phó Diệu quận-công Trần-quang-Điệu, tư-dồ Dũng quận-công Vũ-văn-Dũng khâm tri :

« Nhị khanh (4) là huân cựu-dại-thần (5), quốc-gia trụ thạch (6), người thì phụng-luân cố-mệnh (7),

(1) Vua Cảnh-thịnh sau đổi niên-hiệu là Bảo-hưng (1801-(1802).

(2) Bài chiếu-văn bằng quốc-âm dụ bảo hai tướng là Diệu và Dũng. Nguyễn-văn có chép trong DỤ-AM VĂN-TẬP (sách viết trước Bắc-cổ, số A604 quyển thứ 5, tờ 5b 7b), nay phiên-âm ra quốc-ngữ và có so-sánh với bản sao lục đã in trong cuốn « QUANG-TRUNG », tập hai, trang 277-284 của H. B. H. T. T. xuất - bản năm 1944.

(3) Xem tiêu-sử ở phần thứ hai sách này.

(4) Hai người.

(5) Cựu đại-thần cố-cựu và có công-lao.

(6) Vị đại-thần gánh trọng-nhiệm nhà nước như cái cầu có cột trụ, cột trụ để chống đỡ lượt đá ở trên.

(7) Chỉ Trần-quang-Điệu. Vì vua Quang-trung khi sắp băng, có trối-trắng dặn Quang-Điệu, phải cùng các tướng tá họp sức lại mà giúp đỡ Thái tử « Phụng-luân cố-mệnh » nghĩa là vâng theo lời nói của vua khi sắp chết còn ngoáy lại dặn bảo.

bảo dực trăm-cung (1) ; người thì chuyên-chế Bắc-thành, bình-hàn vương - thất (2). Trăm vốn lấy làm cổ quảng tâm lữ, dãi dĩ chi-thành (3).

« Khoảnh nhân biên-sự không-cửc 4 , trung lao khanh đẳng động binh vu ngoại 5). Như nay thổ-tri đồn-ngũ dã rồi, mà hồi - triều nghị-sự, cùng lo tính thủy-bộ cơ nghị, dĩ đồ hậu cử (6), đề cho thượng hạ chi tình tương-dạt 7. thì cũng là phải. Dầu là chưa có triều mệnh, mà đã thiện-hồi (8 , mà cũng chẳng qua cấp ư quốc-kế, lược ư lễ-văn (9), trăm cũng chẳng hà-trách những điều tế-quá (10 . Bỗng nay hai khanh tự hoải-nghĩ cụ, cách hà ứng binh, bắt lại triều yết (11). Tăng dĩ lữ ban dự-chỉ, hãy còn suy thác trì hồi 12 ! Trong quân-thần phạn nghĩa mà tự xử đường ấy, khanh đẳng nghĩ đã yên lòng hay chưa ?

(1) Giữ gìn và giúp cho bản-thân của « ta ».

(2) Chỉ Vũ văn-Dũng cầm quyền coi giữ Thăng-long, làm phen dẫu che chắn và cội gốc vững chắc cho nhà vua.

(3) Ta coi hai người như chân tay, trái tim và xương bả vai. lấy tình rất thực mà đôi-dãi.

(4) Gần đây vì việc biên-thủy gấp rút...

(5) Làm lữ người phải khó nhọc cầm quân ở ngoài.

(6) Mưu-linh công việc xếp-dặt phòng-thủ mặt thủy, mặt bộ ra sao để liệu làm ở sau này.

(7) Tình trên dưới được thông đạt với nhau.

(8) Chưa có mệnh vua đến vời, đã tự-tiện kéo quân về.

(9) Kịp vì mưu-kế lo việc nước, nên mới rút bỏ hình - thức lễ-nghĩ.

(10) Ta cũng chẳng nghiêm-trách những lỗi nhỏ.

(11) Hai người tự mình mang lòng ngờ sợ, cách sông đóng quân, không đến ra mắt nhà vua.

(12) Đã từng ban chi-dự nhiều lần, vậy mà còn cứ kiển có thoái-thoát mà chậm trễ.

« Trăm thanh-niên lăm chính (1), đường thất-h-tin ngự-hạ có điều chưa được tổ-phu (2), khiến lời nổi những kẻ huân-cửu đường ấy, còn phải quả-ngại vu lăm 3, ấy cũng là trăm tri quá thất 4».

« Tường nay đang buổi lòng-thành thất-thủ, kinh-dịch tại tiền, dấu quán-thần - đồng tâm mưu lự do khùng phát cấp 5), bỗng lại gây nên nội-loạn 6) thì nữa quốc-sự làm sao !

« Vì như trăm chẳng suy lượng bao-hàm (7), lại có lòng tường-hại tường-thần (8), ấy là tự tiền kỳ vũ đức, thế ắt nguy-vong lập kiến (9). Mà khanh đẳng dĩ binh hiệp chế, khiến cho chủ-binh hạ di, đại-cương vẫn xuyên (10), thì cũng chung-quy loạn-vong. Tạir nghĩ hai nhẽ ấy, trăm an-nhiên vì chi hồ ? Khanh đẳng an-nhiên vì chi hồ ? (11)

« Dầu như khanh đẳng còn ngại tiếng « phạm

(1) Ta tre tuổi cầm quyền-chính.

(2) Đối với việc giá-ngự kẻ dưới, lòng tin thực của ta còn có chỗ chưa được phủ-phủ một cách mợc-mợc.

(3) Thắc-mắc, lo-ngại trong lòng.

(4) Điều lỗi của ta.

(5) Hiện nay thành Qut-nhơn thất-thủ, giặc mạnh ở trước, vua tôi đồng lòng mưu-toan lo nghĩ còn sợ không kịp..

(6) Cuộc biến-loạn ở trong.

(7) Nếu ta không đem độ-lượng rộng-rãi mà bao-dung..

(8) Giết hại bầy tôi làm tướng.

(9) Tự mình cắt lòng cánh của mình, lý-thế tất phải nguy-khốn và loạn-vong lập tức.

(10) Quyền của ông vua dời xuống kẻ dưới, đại-cương phải rồi-ren lộn-xộn.

(11) Ta há yên-tâm mà làm thế ư ? Các người há yên-tâm mà làm thế ư ?

thượng» mà lại bất năng thích nghi (1), thiên tương nội-dạo viên - quân tâm lộ tha khứ (2), đề đền nội nhân-tình hung-dộng (3 , địch - quốc ngoại thừa (4), thì tận-khí tiên-công, thủy nhậm kỳ cữu (5) ?

« Trẫm thừa tông-miếu xã-tắc chi trọng (6), nhi khanh vi triều-dinh đồng cán chi thần (7), nhẽ đâu lưỡng tương nghi trở (8) sự biến họa sinh (9), chẳng là di tiếu thiên-cổ (10) vậy du ?

« Sỗ nhật lai phản phúc tư duy (11), tâm thiện câu giảm (12), tướng chung quốc-gia đại-kế hệ tại tư tu (13). Vậy đã khai thành tri dụ (14), mà khanh đẳng còn chưa khai, thích, trẫm vuur bất-an vu tâm (15) !

« Vả, kính lãm khanh đẳng biểu nội (16), sỗ chư

(1) Không thể trút bỏ nỗi nghi-ngờ.

(2) Riêng đem quan-quân thuộc đạo binh của mình tìm đường đi nơi khác.

(3) Lòng người sôi-nổi náo-dộng.

(4) Nước địch nhân dịp dòm-dỏ.

(5) Bỏ hết công-lao từ trước, ai chịu lỗi cho ?

(6) Ta gánh trách-nhiệm nặng-nề đối với tôn-miếu, xã-tắc.

(7) Hai người là hạng bầy tôi trọng-yếu như cái gỗ nóc và thân cây của triều-dinh.

(8) Hai bên cùng ngờ-vực và làm ngán-trở lẫn nhau.

(9) Biến-cổ ngang-ngửa xảy ra.

(10) Đề tiếu cười lại nghìn năm.

(11) Vài ngày dần-dễ suy-nghĩ.

(12) Ăn ngủ đều kém.

(13) Vận-mệnh quốc-gia quan-hệ ở trong chốc-lát này.

(14) Sai sứ ruồi ngựa đến dụ bảo một cách thành thực.

(15) Lũ người còn chưa cởi lòng, trút bỏ điều ngờ, thì ta lại càng không yên-tâm.

(16) Đã xem trong biểu lã người.

thổ-tri các điều cũng là đương hành-sự nghi (1), song khanh đẳng còn đối khuyết liệt binh, vị lai triều yết (2) thì quân-thần chi nghĩa chưa được minh-chính (3). Như trong nước mà chưa thuận đạo, quân-thần hầu dễ lo đường chính-sự làm sao ?

« Dầu như khanh đẳng muốn rằng tiên y liêu-biêu, hậu thủy xu triều (4), thì ra quân nhược thần cường (5), cương-thường diên-đạo, dầu có chính-sự cho hay, thi-hành sao dặng ? Như thế lấy làm binh-gián (6), e chưa hợp trong sự-thể.

« Khanh đẳng đã thực lòng ái-quốc thì tua (7) giữ đạo tôn-thân; thể lòng trẫm suy thành đãi-ngộ (8), sớm nên thích kỳ hiềm-nghi (9), qui triều tạ quá mà hãy phu-trần sự-lý (10). Như việc binh-nhung nên khu-xử những làm sao (11), trong quan-liều nên tiên-thoái

(1) Mọi điều xếp đặt cũng là những việc nên làm.

(2) Lữ người còn dân quân-hình ở đối cửa cung - khuyết chưa vào châu hầu.

(3) Tình-nghĩa vua tôi chưa được rõ-ràng chính-dáng.

(4) Muốn trước được y theo lời biểu đã tâu rồi mới chịu vào châu.

(5) Vua yếu. tôi mạnh.

(6) Lấy binh-quyền hoặc binh-khí để hếp nhà vua mà can-ngăn việc gì.

(7) « Tua » nghĩa là « nên, phải » « tua giữ » cũng như « nên giữ ».

(8) Dem lòng thành-thực mà đối-dãi.

(9) Trút bỏ điều hiềm-khích nghi-ngờ.

(10) Tâu bày lý-do mọi việc.

(11) Trong quân-sự có những việc gì đáng nên xếp-đặt.

những làm sao (1), cùng triều-thần thương-nghị rồi thì thỉnh chỉ phụng hành (2), ngõ cho thượng hạ tình thông (3), thứ sự tự tự (4), đề giúp nhà nước chung con này, phương ngưỡng phó Tiên-hoàng-để chỉ di-thác (5), bất phụ trăm-cung chi ý tử dã (6).

« Phu-bổ trung-khúc (7), bất tích phiến-ngôn (8). Nhị khanh kỳ thực tự chi (9).

« Khâm tại ! Đặc-chiếu » (10)

(1) Trong quan-lại có ai nên bỏ, có ai nên dùng.

(2) Nên bàn với quần-thần trong triều-đình, rồi xin nhà vua ban chiếu-chỉ xuống mà làm theo.

(3) Ngõ hầu cái tình trên dưới mới được thông-đạt.

(4) Ngõ hầu mọi việc mới gỡ được mối đầu.

(5) Ngửa lên mới làm phụ-phỉ được lòng Tiên-hoàng-để (chỉ vua Quang-trung) đã trời-trắng phó-thác.

(6) Không phụ ý ta nương dựa tin cậy.

(7) Phó-bầy giắt tổ khúc nhỏ.

(8) Không ngại phải nói nhiều lời.

(9) Hai khanh hãy nghĩ kỹ đấy.

(10) Nay đặc-biệt có lời chiếu này. Hãy kính-cẩn mà nghe đấy.

CHƯƠNG IV

Quốc-văn dùng trong việc tế-lễ thiên - liêng

Ngày hai mươi chín tháng bảy (1) năm nhâm-tý (1792), vua Quang-trung, miếu-hiệu là Thái tổ Vũ hoàng-đế, mất. Trong việc tang ngài, nhà Tây-sơn đã dùng quốc-văn làm văn tế. Bài văn tế ấy, gần đây, đã có nhiều sách báo in ra quốc-ngữ và cho là do Ngọc-Hân công-chúa, vợ vua Quang-trung, soạn ra. Nhưng hiện nay chưa đủ tài-liệu để phê-phán xem nguyên-văn có đúng chắc và có quả thật

(1) Đây dẫn-cứ vào lời dẫn của Dự-âm Phan - huy - Ích dưới đầu-dề bài thơ « Thu-phụng quốc-tang cảm-thuật » trong tập « DẬT-THI LƯỢC-TOÀN » của ông, quyển 3 tờ 6a-b : « Thất nguyệt hối, loang-ngự thưng-tân ». (Ngày 29 - vì tháng bảy năm nhâm-tý ấy thiếu, ngày 2) bát lâm 30, nên mới nói là HỐI - thán, bảy, nhà vua cưỡi rồng lên chầu Trời). Còn trong cuốn « QUANG-TRUNG », tập hai, của tôi in năm 1944, trang 147, nói vua Quang-trung mất ngày 29 tháng 9 năm nhâm-tý, là dựa theo ĐẠI-NAM CHÍNH-BIÊN LIỆT-TRUYỆN SƠ-TẬP, quyển 30, tờ 42b. Nay xét Đ.N.C.B.L.T. ấy nói tháng chín là không đúng. Vậy nhân tiện, xin đính-chính lại.

tác-giả là Ngọc-Hân công-chúa, nên bài này xin hay tạm gác, chưa dám dẫn ra đây. Dầu vậy, đó cũng là một chứng-cớ tỏ rằng quốc-văn bấy giờ đã quý giá, được dùng vào những việc thiêng-liêng hơn hết, trịnh-trọng hơn hết, như việc điện-tể một vị anh-hùng dân tộc đã có công lớn đánh đuổi giặc Thanh xâm-lược, giữ vững độc-lập cho Việt-nam.

Mùa đông năm kỷ - mùi (1799), thứ - mẫu vua Cảnh-thịnh là bà Ngọc-Hân — truy-tôn là Nhu-ý-trang-thận-trinh-nhất Vũ hoàng-hậu (1) qua đời (2), quốc-văn cứ theo mực ấy mà tiến, được nhà nước dùng làm văn tế đọc trong những dịp tế-điện, tế-điều vị hoàng-hậu của cái triều-dại bấy giờ còn nhất-thống, con hùng-cường.

Bài thứ nhất, đọc trong tuần-tế do vua Cảnh-thịnh « chịu chén » (3) ;

Bài thứ hai, đọc trong dịp lễ-điện do các công-chúa là các con gái Quang-trung đứng tế ;

Bài thứ ba, đọc trong tuần-tế do bà Từ-cung Nguyễn-thị-Huyền, quê ở i hù-ninh (nay thuộc Bắc-ninh), là mẹ đẻ Ngọc Hân Vũ hoàng-hậu, đứng viếng ;

(1) Lễ truy-tôn miếu-hiệu này làm vào tháng 11 (trung-đông) năm kỷ-mùi (1799).

(2) Các bạn đọc-giả coi bài văn tế Vũ hoàng-hậu ở chương này và xem tiểu-sử Ngọc-Hân công-chúa ở phần thứ hai, bấy giờ sẽ thấy những thuyết của nhiều nhà văn hiện nay, hặc bao Ngọc-Hân sau lại lấy vua Gia-long (1802 1819), hoặc bảo ba mẹ con Ngọc Hân đều phải chịu hình-phạt « tam ban triều điền » của nhà Cựu-Nguyễn, đều sai sự thực cả.

(3) Theo lối tang-lễ xưa, thì người đứng chủ-tế trong lễ ấy gọi là người « chịu chén » nghĩa là nhận lấy chén mà uống chầu rượu sau khi đã tế xong-giã rồi.

Bài thứ tư, đọc trong tuần-tế do những người trong hoàng-tông nhà Lê, là anh em thân-thuộc với Vũ hoàng-hậu, tỏ tình ai-điều;

Bài thứ năm, đọc trong buổi tế điện do các bà con họ ngoại bên Phù-ninh (quê mẹ của Vũ hoàng-hậu) đứng chia buồn.

Tất cả năm bài văn tế nôm ấy đều do Dụ-am Phan-huy-Ích, một vị nho-thần, đỗ tiến-sĩ, đã từng đi sứ Mậu-thành, đứng soạn, và đều chép theo thư-tự trong DỤ-AM VĂN-TẬP, quyển 7, từ tờ 10b đến tờ 15b, chưa từng in ra quốc-ngữ bao giờ.

Nay xin hãy phiên-âm và chú-giải bài thứ nhất đầu đề là « *Kỷ-mùi đông, nghĩ Ngự-diện Vũ hoàng-hậu tang, quốc-âm văn* » (mùa đông năm kỷ-mùi (1799) nghĩ nhớ nhà vua bài văn quốc-âm đề tế điện Vũ hoàng-hậu) (1) :

« *Than ôi !*

« *Nguyệt in phách-quế, mai trường - thu* (2) *vừa*
giãi vẻ lâu-lâu. — Sương ủ hồn hoa ; miền thưng-
uyển (3), *chợt phai ? , mùi thoảng-thoảng* (4).

(1) Còn bài « *Công-chúa chư nha điện-văn* » (các công-chúa đứng tế), xin xem ở phần thứ hai nói về các tác-quả đời Tây-sơn.

(2) Tên một cung, chỗ ở của hoàng-hậu. Sau dâng lễ chỉ hoàng-hậu : nói lập cung trường-thu cũng như nói lập hoàng-hậu.

(3) Vườn hoa nhà vua.

(4) Hai vế này ý nói : bà Ngọc-Hân được lập làm hoàng-hậu mới ít lâu, đang rực rỡ như vầng trăng vằng-vặc, thì dóa thiên-hương, bỗng lặn lặn (tức là bà chết), làm cho vườn ngự mất thơm.

« Nẻo chân-du (1) quanh - quẽ biết đâu tìm ! —
Niềm vĩnh mộ (2) bằng-khuảng hững trạnh-tưởng !

« Giọt ngân phái (3) câu nên (4) vẻ qui, duyên
hảo-cầu (5) thêm giúp mỗi tu lễ (6), — Khúc Thư-
châu (7) thỗi (?) sánh tiếng hòa, khuôn nội-lắc (8)
đã gây nên nhân nhượng (9).

« Rành rành bút đồ (10) dua thom, — Chói chói
sách vàng (11) lỏ rạng.

« Hồ Đình (12) ngậm-ngùi cung nọ (13) sắp rắp (?)
chìm châu nải ngọc đã bưng nguyền ; — Cung

(1) Chỗ đến chơi thật, chỉ chỗ người chết đến ở.

(2) Tấm lòng triu mến lâu dài mãi mãi.

(3) Giọt nước ở sông nhà trời. Ý nói bà Ngọc-Hàn là dòng giống nhà vua họ Lê.

(4) Cũng như « gây nên ».

(5) Chữ trong thơ QUAN THƯ ở kinh THI : cái duyên thực-nữ sánh đôi với quân-tử thật là đẹp-đẽ.

(6) Tu-thân và lễ-gia. Ý nói Vũ hoàng-hậu giúp Vũ hoàng-đế trong việc nội-trị.

(7) Khúc hát « Chìm quàn-thư ở bãi sông » tức là thơ QUAN-THƯ ở đầu thiên QUỐC-PHONG trong kinh THI tả nỗi vui-hòa mà có riêng-biệt.

(8) Khuôn mực người đàn-hà theo đúng lễ-nghĩ và đức-hạnh như đã nói trong thiên NỘI TẮC ở kinh LỄ.

(9) Một người có nhân làm cho cả nước đầy lòng nhân, một người biết nhường làm cho cả nước có lòng nhường.

(10) Do chữ « đồng-quản » là « bút quàn đồ ». N ữ từ xưa cầm bút quàn đồ chép những chuyện phụ-nữ đáng đề khuyến răn.

(11) Do chữ « kim-sách » là sách phong các vị hậu, phi xưa.

(12) Do chữ « đỉnh hồ ». Trong sử ký PHONG THIÊN THƯ có chép : Vua Hoàng-đế đúc xong cái vạc (đỉnh) ở dưới núi Kinh-sơn thì cử rỗng lên tiên. Người sau gọi chỗ đó là Đỉnh hồ. Đồi nhân dùng để chỉ cái chết của vua chúa.

(13) Do chữ « di cung ». Vua chết rồi chỉ còn cái cung để lại khiến cho mọi người thấy cung mà ngậm-ngùi. Ý nói vua Quang-trung đã mất.

khôn (1) bận-bịu gối nao (2) ếp vì (?) vun quế quên lan nên hải gương (3).

« Tự xung linh (4) hay gìn-giữ hiếu tư (5), — Vâng từ-dức (6) cũng thỏa vui vinh-dur'ng (7).

« Nói tiên-chỉ (8) vậy đốc bề tri kinh (9), dẫn sản huyền đôi chốn xum vầy (10). — Cảm mẫu-

(1) Que Khôn tưng-trung về dân-bà. « Cung Khôn » tức là Hoàng-hậu. Đây chỉ Vũ hoàng-hậu.

(2) Vư'ng-vu có mấy con ở dưới gối.

(3) Hai v' này ý nói : khi vua Quang-trung mất đi, Vũ hoàng-hậu khôn xiết buồn-ngủi đau-đớn, những toan tự-tử (chìm châu là trầm mình ; nất ngọc là hủy-hoại thân-thể) để theo chồng, nhưng ngặt vì dưới gối bà hãy còn hai mụn con thơ, nên phải gương-gạo ở lại để chăm-nom nuôi-nấng con (vun quế, quên lan) vậy.

(4) Từ tuổi thơ-ấu.

(5) Giữ lòng hiếu-thảo, nhớ nghĩ đến cha đã mất.

(6) Được thừa-thuận cái đức hiền-từ, ý nói được xum-vầy dưới gối Vũ hoàng-hậu. Bà Ngọc-Hân tuy lấy lễ vua Quang-trung nhưng khi ngai lên ngôi thì bà được lập làm Bắc-cung hoàng-hậu ngang hàng với chính-cung hoàng-hậu Phạm-thị, người Qui-nhơn, mẹ đẻ của vua Cảnh-thịnh. Bấy giờ vua Cảnh-thịnh coi bà vào hàng « mẹ », nên bài văn lễ này mới nói là « từ-dức », vì theo lễ bà là thứ-mẫu.

(7) Lấy cái quí-hiền của người làm vua mà phụng-dur'ng, gọi là « vinh-dur'ng ».

(8) Nói theo ý-chỉ của người trước, tức Vũ hoàng-đế.

(9) Làm cho đến nơi tẩm lòng hiếu kính.

(10) Do chữ kinh TIII nói trồng cỏ huyền (ta gọi cây hoa hiên), nơi bắc-đường là chỗ mẹ ở, nên ta thường dùng « nhà huyền » hay « sản huyền » để chỉ mẹ. Ý nói nhiều con mừng được xum-vầy với Vũ hoàng-hậu.

nghe (1) mà tha buổi thừa hoan (2), về áo vì xưa kia
mường-lượng (3).

« Mong thể tiên trùng trập thêm cao (4, —
Hiềm mấy tạo so le khôn lượng 5).

« Sương nắng bấy chầy ngàn trường thủy, bấn-
khoăn cơn bữa ngọc, lò đan (6. — Gió mây xây
phút lôi xe loan, khơi diển nẻo non Bồng, vườn
Lăng (7).

« Lễ theo tình, tròn cuộc mấy cam (8). — Đắc
so thọ, lệch cân chưa đáng (9).

« Dầu ngư doái di-thể sửa măng vài chút, lòng
quyên linh (10) dành có vẻ-vang thêm (11). — Dầu

(1) Cảm-nhục cái khuôn-phép của mẹ

(2) Lần lượt đổi thay với các em mà chiều hầu mẹ để làm mẹ
vui.

(3) « Áo vì » là áo lễ của hoàng-hậu. Ý nói phảng-phất tưởng
nhớ đến dung nghi Vũ hoàng-hậu.

(4) Mong Vũ hoàng-hậu được thêm tuổi thọ.

(5) Hiềm vì cái cơ-mầu tạo-hóa xoay vần không lường trước được.

(6) « Trường thủy » là chỗ đản-bá ở. « Bữa ngọc » là bữa cơm.
« Lò đan » chỉ thang thuốc. Ý nói vì sương nắng trái tiết, bả
nhuộm bệnh, ăn kèm, thuốc uòng không chuyen, làm cho vua Cảnh-
thịnh bấn-khoăn lo buồn...

(7) Phút chốc bà bỏ trần - gian, tiêu-dao ở non Bồng. vườn.
Lăng là chỗ cảnh tiên Ý nói bà mất.

(8) « Lễ là nhân tình người mà đặt ra tiết văn ». Nay làm lễ
tế là do chút tình thưng nhớ. Co làm được thế thì đạo con mới
trọn và lòng con mới yên.

(9) « Người có đức thì tất được thọ ». Bấy giờ thử bắc đồng
cân ; Vũ hoàng-hậu là người có đức, thế mà lại kém thọ ; thật
không thĩng-bản, không xứng đáng !

(10) Quyển-tuyến và yêu-thương.

(11) Ý nói : mặc dầu Vũ hoàng-hậu được đức Tiên-đế (tức vua
Quang trung) doái thương yêu mến, sinh được vài mụn con hay
con măng-sữa thơ-ngây, làm cho bà càng vẻ-vang bề thế...

ngực cảm cố khư (1) hương khói đôi chum (?), lệ ân tuất (2) vốn còn nhuần gội xuống (3).

« Ấy tác vương hằng chăm một tín-thành (4), —
 Ất mảy chút cũng thấu lên tinh sáng (5).

« Ôi !

« Bóng quanh nước mây, Thoi đưa ngày tháng!

« Chồi tiêu lan (6) dường rã-rợi bên thềm (7)! —
 Dấu cư vũ bỗng lạnh-lùng dưới trướng (8) :

« Nguyễn cũ hân nay lộn-vẹn (9), bên đan lẵng

(1) Cái thành cũ. Chỉ nhà Lê đã mất.

(2) Triều Tây sơn ban ơn cấp lộc cho những người trong họ Lê được cử ra đề giữ lễ - tự và coi lẵng - tầm nhà Lê. Việc này được đặt làm như một điển-lệ, và lệ ấy đến đời Cảnh-thịnh van noi theo.

(3) Ý nói : mặc dầu nhờ Vũ hoàng-đế, nhà Lê còn được tỏ đến sáng hương ở nơi thành cũ, vẫn được nhuần thấm trong ơn chu tuất một cách đôi-dào ..

(4) Tác vương, do chữ « phương thốn », nghĩa là tấm lòng. Ý nói : ...nhưng lòng con bao giờ cũng vẫn một mực tín kinh thành-thực đối với mẹ.

(5) Chắc lòng này thế nào cũng thấu tới tinh-linh anh-sáng của mẹ.

(6) Chữ trong sách TUÂN TỬ. Chỉ người được dân yêu như tiêu lan thơm-tho.

(7) Ý nói : Vũ hoàng-hậu như chồi tiêu - lan được dân ưa chuộng, nay đã lớn-lạ ở trước thềm rồi !

(8) Ngọc cư, ngọc vũ, đó đeo làm trang-sức của đàn-bà xưa. Ý nói Vũ hoàng-hậu mất, làm cho trong cung vắng-vẻ lạnh-lùng tưởng như đến dấu tích của bà lúc còn sống.

(9) Bà mất đi, cái ước-nguyện « đồng sinh đồng tử » với Vũ hoàng-đế chắc nay được trọn-vẹn rồi.

quanh-quất mạch liên châu (1) ; — Khí thiêng gìn (?)
 đề đặc-dài, trong Thanh - miếu ngạt-ngào mùi quán
 sưởng (2).

« Rày nhân :

« Cách bánh liễu dư (3), — Bày hàng thể-trượng (4).

« Nhìn khảm vẹ (5) trạnh ngưng mỗi vẹ, đường
 u-hiền xa lìa (6) ! — Dáng diện-diên (7) gọi giải nấy
 nhời, mỗi luán-thường sáng tỏ (8).

« Hỡi ôi ! Cảm thay ! »

(1) Cây mọc hai gốc liền nhau. Ý nói lãng bà ở bên lãng Vũ
 hoàng-đế, mạch đất cảm-thống, mọc cây liền gốc.

(2) Khí thiêng của bà còn mãi lâu dài. Mùi rượu « sưởng »
 dùng đề cúng tế bà ở nhà thanh-miếu đời đời thơm nức. Ý nói
 tinh-thần bất-diệt và hương-hỏa nghìn thu.

(3) Nay nhân : xa cách chiếc xe chở linh-cữu...

(4) ... và bày đồ nghi trượng đưa đám...

(5) « Khảm » là cỗ xe trang-sức bằng da ; « vẹ » là đồ nghi-
 trượng hộ-vẹ.

(6) Cũng như nói « âm, dương cách trở ».

(7) Dáng tiệp rượu đề làm lễ diện-tế.

(8) Làm đồn-phận đối với mẹ cho « đạo thường » được tỏ rệt.

CHƯƠNG V

Quốc-văn dùng trong quân-sự

Mùa hè năm bính-ngọ (1786), đức lệnh 1) Nguyễn-Huệ đem quân ra đánh Trịnh ở Bắc-hà. Tương truyền : ngài có sai Nguyễn - hữu - Chính (.) thảo một bài hịch 3) kể tội họ Trịnh dưới cái danh-nghĩa là « thanh tội, trí thảo, diệt Trịnh, phù Lê » (4).

Bài hịch ấy viết theo thể văn biền ngẫu đối nhau, trong có những vế như :

« Vũ, bấy giờ thần nịnh chúa hôn, gương bình-

(1) Tiếng đương-thời dùng để xưng hô Nguyễn - Huệ. Bấy giờ ngài mới làm Long-nhuông tướng quân, nhưng giữ hiệu lệnh, cầm quân đi đánh dẹp, nên người ta kêu là « đức lệnh ».

(2) Xem tiền-sử ở phần thứ hai.

(3) Nay chưa đủ tài-liệu để phê-phán bài hịch này, nên xin hãy tạm nhắc đến với hết cả mọi sự dè-dặt.

(4) Kể rõ tội-trọng, làm việc đánh dẹp, dứt họ Trịnh, phù nhà Lê.

trị lòng trên út muôn (1) ; — Lại gặp hội binh kiêu dân oán, sửa kỹ-cương tài cả phải ra » (2).

Theo trình-tự mà tiến-triển, quốc-văn đến triều Cảnh-thịnh, được dùng vào quân-sự có tính-cách trang-nghiêm như lời nhật-lệnh, oai-hùng như bài hịch-văn. Chứng-cớ ấy thấy rõ ở bài « *Diệu quân quán-thứ quốc-âm hiệu-văn* » do Dự-am Phan-huy-Ích vâng mệnh vua Cảnh-thịnh, làm vào mùa xuân năm canh-thân (1800), niêm-yết ở Qui-nhơn là nơi quân-thứ của quận Diệu đề hiệu-dụ quan quân, đàn-chúng.

Nguyên Qui-nhơn trước là địa-bản của Nguyễn-Nhạc. Năm quý-sửu (1793), quân bên Cựu-Nguyễn (3) vây bức thành Qui-nhơn. Nhạc sai con là Báo ch ong ọc lại, nhưng quân vỡ. Báo thừa chạy. Nhạc bấy giờ đang ốm, sai ruồi thư ra Phú-xuân đề cáo-cấp.

Vua Cảnh-thịnh sai lữ thái-úy Phạm-công-Hưng, hộ-giá Nguyễn-văn-Huấn, đại-tur-lệ Lê-trung và đại-tur-mã Ngô-văn-Sở đốc-suất một vạn bảy nghìn (17.000) bộ binh, tám mươi (80) thớt voi và đại-thống-lĩnh Đặng-văn-Chân đem hơn ba chục (30) chu-sư, chia làm nam-đường vào cứu.

(1) Bấy giờ bấy tới thì gian - nịnh, chúa thượng thì ngu tối t
chắc là lúc lòng Trời đã muốn thay đổi cho nước được trị, thuen-
hạ được bình đây.

(2) Lại gặp lúc binh Tam phủ thì kiêu rông, nhân-dân thì oán-
giận ; chính là lúc người có tài lớn phải ra để sửa sang lại giường
mối.

(3) Đồng-dối Nguyễn-Hoàng do Cựu-Nguyễn, Tây-sơn là Tân-
Nguyễn.

Quân Cự-Nguyễn cỡi vây, rút lui ; bọn Hưng vào thành Qui-nhơn. Nhạc sai đem một mâm vàng, một mâm bạc để khao quân. Hưng bèn tịch-biên kho đụn, thu lấy giáp binh, chiếm-cử thành ấy. Nhạc uất-ức, hộc máu mà chết (1).

Từ đó Qui-nhơn lại thuộc quyền thống-trị của vua Cảnh-thịnh.

Qua năm mậu - ngọ (1798), Nguyễn-Bảo (con Nguyễn-Nhạc) nổi cuộc phản-công, bắt tù Thanh-uyên hầu (2) là tướng của triều-định Phú-xuân lưu lại để kiểm-chế Bảo, rồi Bảo chiếm-cử thành Qui-nhơn, sai đô-đốc Đoàn-văn-Cát và Nguyễn-văn-Thiệu giữ Phú-yên ; sau lại đưa thư xin hàng bên Cự-Nguyễn.

Nhưng quân Cự-Nguyễn chưa đến thì binh Phú-xuân đã kéo tới bắt Bảo rồi.

Năm kỷ-mùi (1799), sau trận Bến đả (Thạch-tân), Diêu, Lũng đều thua, Qui-nhơn lại bị Cự-Nguyễn lấy được.

Từ năm ấy cái tên « Bình-định » do chúa Nguyễn-Ánh đặt cho để thay hai chữ « Qui-nhơn » mới bắt đầu thấy trên sử-sách.

Cuộc chiến-tranh ở thành Qui-nhơn này bước sang thời-kỳ kịch-liệt cũng từ khi thành ấy bị đổi

(1) Theo truyện « Nguyễn-văn-Nhạc » trong ĐẠI-NAM CHÍNH-BIÊN LIỆT-TRUYỆN. sơ-tập, quyển 30, tờ 15b - 16a.

(2) Không rõ tên họ,

tên làm Bình-định, do Chương Hậu-quân Vũ-Tĩnh và Lễ-bộ Ngô-tòng-Chu bên Cựu-Nguyên cùng gánh trọng-trách trấn-thủ.

Đề đi giành lại Qui-nhon, Trần-quang-Điệu thiếu-phó Tây-sơn, từ ngày 21 tháng chạp năm kỷ-mùi (1799), tiến quân vào mặt nam.

Qua ngày 19 (tháng chạp năm kỷ-mùi, 1799), Diệu đến đèo Bến đá, chia quân làm ba đạo, lách núi non, vượt hiểm-trở mà thẳng tiến. Đến ngày mồng hai tết canh-thân (800), đi u bức thành Qui-nhon, bao vây bốn mặt (), khiến Vũ-Tĩnh và Ngô-tòng-Chu bên Cựu-Nguyên đều phải chết theo thành.

Nhận được tờ biểu của quận Diệu đề trong ống tre, cần niêm, dâng lên từ nơi quân-thứ. khi đã vây thành Qui-nhon, vua Cảnh-thịnh, như trên đã nói, có sai Phan-huy-Ích làm bài hiệu-văn bằng nôm này niêm-yết nơi quân-thứ của Diệu tại Qui-nhon đề vỗ-về yên-ủi lòng quân lính và dân-cảng.

Có xét rõ lai-lịch về việc Qui-nhon như thế, ta mới hiểu thêm một đoạn lịch-sử ở đương-thời và khỏi bỏ-ngờ những chỗ dụng-ý trong bài hiệu-văn (cũng viết theo thể văn biền ngẫu đối nhau) dưới đây:

« Nhất hiệu Qui-nhon phủ : quan, quân, dân thứ đẳng tri :

« Tướng vâng quyền chế ngoại (2), dẹp lửa binh

(1) Theo « lời đầu » bằng chữ nho đặt trên bài hiệu-văn của tác-giả Phan-huy-Ích.

(2) Ông tướng vâng mệnh vua cầm binh-quyền ở ngoài biên-cương.

mà trợ (giúp) lấy dân lành. — Người sẵn tình giảng
trung (1), cởi lưới ngược lại noi về đường thuận.

« Mấy lời căn-kẻ, — Đòi chốn sum-vầy.

« Quý-phủ ta : cội gốc nền vương. — Rận nhện
nhà nước.

« Miền thang mộc (2) vốn đúc non gầy (?) bề,
mở-mang bờ-cõi bởi từ đây (3). — Hội phong-vân (4)
từng diu phượng vịn rồng, ghi tạc thẻ quỳên (5)
dành đôi đề.

« Dấu cờ nghĩa đã sáng công đức vận (6), —
Buổi xe nhung thêm dòng sức cần vương.

« Mấy phen gió bụi nhọc con dòng (7), giúp oai-
võ cũng đều nhờ dũ cũ, — Ba huyện đá vàng bền
tắc dạ, cầm cừu thù chi đề đội trời chung.

(1) Người ta sinh ra được Trời phú-bẩm cho tâm lòng biết giữ
đạo thương.

(2) Do chữ « thang mộc ấp » mà ra. Nguyên xưa, theo chế-độ
phong-kiến, thiên-tử cho chư-hầu ấp thang mộc (nghĩa đen : tắm
gội), khiến chư-hầu lấy lợi thu được trong ấp ấy dùng vào việc làm
gội để tiện trai giới mà giữ lấy sự thanh sạch cho mình. Sau dùng
rộng ra, « thang mộc » là chỗ đất phát-tích của đế vương.

(3) Chỉ về vua Thái-tức và vua Quang-trung ban đầu đều dấy
lên từ thành Qui-nhơn.

(4) Hội gió mây gặp-gỡ. Do chữ trong kinh DỊCH : « vân tòng
long, phong tòng đồ » (mây gặp rồng, gió gặp hổ). Ý nói tao-phùng
đẹp hội, chính là dịp tốt để tài trai bay nhảy.

(5) Do chữ « danh thùy giản-bạch » mà ra. Nghĩa là tên
được ghi vào thẻ tre, mặt lụa (vì xưa chưa có giấy viết) để tưởng
thơm về sau.

(6) Công tôn-phò giúp đỡ nhà vua.

(7) Cái gió bụi nhện.

« Tiệc ca phong (1) chậm nhận vừa yên, — Vời
tĩnh-hải tâm kinh lại động (2) !

« Đoàn ngoại-vũ lung-lãng quen thói, nương thế
đèo, đường B'n đá chia ngăn (3). — Kẻ khờn ư (4)
dáo-dở nên lòng, phụ ơn nước, chốn thành vàng
phút bỏ (5) !

« Nơi trong-địa xảy nên gai góc, — Lũ lương-gia
(6) lấy phải làm-than !

« Kẻ thì sa vào thế hiếp lòng (7), trót lỗ bước
để biết dấu tránh thoát ? — Kẻ thì quá nghe lời khu
dụ (8), dấu cãm-hờn nào có kịp nản than (9).

« Giận vì địch thế hãi buông tuồng (10), — Xói đến
dân-tinh càng áy-náy !

« Trong một cõi, nổi hoành-hy (11) là thế, dầu tên

(1) Do điển vua Hán-Cao khi qua ếp Bái (nay là Bái-huyền
thuộc Giang-tô bên Tàu), đặt tiệc, gỗ dập, hát bài Đại phong Ý nói
Tây-sơn vừa mới mừng cuộc thành-công ở Qui-nhơn là chỗ quê
nhà.

(2) Cả kinh là tượng-trung về biến-loạn giặc-gã.

(3) Vì bấy giờ thành Qui-nhơn thất-thủ, co quân Cừu-Nguyễn
đóng án-ngũ, nên đường lối từ đèo Bến-dá đến Qui-nhơn không
liên lạc với nhau được.

(4) Kẻ giữ đất-dai cửa ngõ một nước.

(5) Chỉ việc Bảo đem thành Qui-nhơn xuống hàng Cừu-
Nguyễn.

(6) Bọn dân lành.

(7) Vì bắt ép mà phải gượng theo.

(8) Lời khua giục, dụ-dỗ.

(9) Phán nản, than-thở.

(10) Chỉ bên Cừu Nguyễn vẫn còn tung-hoành.

(11) Nóng-nổi sa mắc vào lòng đau khổ.

trước dạn, nghĩ cỏ cây ấu đã đổi màu xưa, — Trên chín lần, niềm trắc-ân dường bao, sớm áo, đêm cơm (1), mong đêm chiều lại cùng êm nếp cũ (2).

« Chước điển khấu ngựa vâng liếng ngọc (3), — Việc đồng nhung xa chỉ ngọn đào (4).

« Bản-lược nay (5) : chịu mạng đèn phong (6), — Buồng oai dinh liễu (7).

« Thề phân-đạo gấu giề (?) hùm thét, suối rừng pha (?) đồn lũy đã tan tành, — Cảnh sơ-xuân (8) hoa rước oanh chào, dất nước thấy quan-quân càng hơn hồ.

« Sứy-mạc vốn quyết bài tất thắng (9), — Tông-thành ấu hẹn buổi phục-thù.

(1) Do chữ « tiêu y, cán thực » mà ra. Ý nói gặp lúc quốc-gia đau-sự, nhà vua chín lần : cửu-trùng) bao xiết thương xót nhân-dân. Nhà vua vì bận-rộn quá, sớm đã phải thay áo, đêm mới được ăn cơm.

(2) Mong nhân-dân được đặt yên trên đệm chiếu (do chữ « nhâm, tịch ») êm ấm như thừa trước.

(3) Trên vâng lời vua phân dạy, lo tính mưu-chước đẹp giặc.

(4) Gai giữ việc binh, thẳng trở ngọn cờ đào.

(5) Cấm Trần-quang-Điệu.

(6) Do điển : trong cung nhà Hán trồng nhiều cây phong : nên về sau, người ta dùng chữ « đèn phong » để chỉ triều-dinh.

(7) Do điển : Chu-á Pha đời Hán làm tướng đóng quân-doanh ở Tế-liêu. Nhân thế đời sau dùng « trường liễu » hay « dinh liễu » để chỉ chỗ quân doanh.

(8) Quận Diệu tiến vào Qui-nhơn, bấy giờ nhằm buổi đầu xuân.

(9) Ông tướng ở nơi màn-trướng ngày xưa, khi hành-bình viên chủ sứ cùng các tướng tham-mưu thường vậy màn đề bán-bạc quân-sự, nên gọi là « sứy-mạc ».

« Ngắm chừng-tình (1) dủ quải-cách bấy lâu, sự biến ấy hoặc có người nghi cụ (2) ; - Vậy tương kình phải đình-ninh đòi nhẽ, thân-cổ ta cho biết nẻo tòng, vi (3).

« Nghiệm cơ giới dành thu góp về nhân, — Váng ngói thánh lấy chỗ che làm lọng.

« Bao nhiêu kẻ trót theo đảng dữ, như đã thích mẽ hồi thiện (4), thì đều noi chức - nghiệp cũ chơ yén. — Hoặc mấy người riêng lắm (? chí cao, mà hay nỗ-lực lập công, ắt lại chịu án-thưởng nay càng hậu.

« Dẫu trước có hà - lý (5), nào xá trách, — Ai sớm hay hối-ngộ (6) thấy đều dung.

« Hội thanh-ninh (7) dành trên dưới đều vui, — Người Bái-quận (8 . . . (thiếu một chữ) mọc mưa hiệp sái (9).

(1) Cũng như nói « lòng người, lòng dân ».

(2) Ngờ, sợ.

(3) Ta cho kẻ thân-tính, người cố-cựu biết rằng có hai đường đây : theo đảng nào, tránh đảng nào thì chọn đi.

(4) Bỏ điều mê-mant, quay về đường thiện.

(5) Dấu vết không lẩn.

(6) Biết tỉnh-ngộ ăn-năn lỗi trước.

(7) Vận-hội phát-bình.

(8) Bái-quận nguyên là nơi quê-hương của Hán Cao-tổ. Sau dùng rộng ra, là nơi rau rốn của một đế-vương. Người « Bái-quận » đây chỉ người Qut-nhon, chỗ quê-quán của Tây-sơn.

(9) Rầy ơn-huệ khắp cả mọi người.

« Phương tiện lưu vì kịp chầy chưa tỏ (1), — Thừa
Côn-cương ngọc đá khôn chia (2).

« Nghĩa cả mà nhằm, — Lòng ngay xá giữ.

« Nay hiền » (3).

(1) Nếu không sớm muộn biết chọn lấy đường tránh dữ theo
hành thi. . .

(2) . . . Khi người ta nổi giận, thẳng tay trừng-trị; bấy giờ
tác người sẽ như tình-cảnh núi Côn-sơn bị thiếu : không cả ngọc
hay đá; thấy đều cháy rụi hết.

(3) Phiên-âm theo bản chữ nôm trong *ĐY-AM VÀI-TÁP*,
Quyển 5, tờ 13a-14b và có so-sánh với bản sao-lục trong *QUẢNG-
TRUNG*, tập hai, của H. B. H. T. 1., trang 284-292.

CHƯƠNG VI

Quốc-văn trọng dân-gian

Triều Tây-sơn, từ khi nổi dậy đến lúc bại-vong, chỉ vên - vện vào vài chục năm ngắn-ngủi. Trong thời-gian ấy, phải đương đầu với nhiều phe địch ghê-gớm ở trong nước, như nhà Cựu-Nguyễn ở Nam, họ Lê và họ Trịnh ở Bắc, ấy là chưa kể Mãn-thanh là một cường-địch ở ngoài. Cho nên, sau khi nhà Tây-sơn đã đổ, dân-gian thường thấy truyền-tụng những câu như :

« Đầu cha (1) lấy làm chân con (2),

Mười bốn năm tròn (3) hết số thì thôi ».

(1) Chữ « quang » 光 trong hiệu của cha là Quang-trung có, chữ « tiều » là « nhỏ » ở trên đầu.

(2) Chữ « cảnh » 景 trong hiệu của con là Cảnh-thịnh cũng có chữ « tiều » là « nhỏ » ở dưới chân.

(3) Tính từ năm kỷ-dậu (1789) là năm Lê mất, vua Quang-trung mới thật trị-vị, đến năm nhâm-tuất (1802) là năm nhà Tây-sơn bị diệt thì vừa mười bốn năm tròn.

Và :

*« Cha nhỏ dầu (1), con nhỏ chân (2),
Đến năm nhâm-tuất (3) thì thân chẳng còn. »*

Đó là những câu hoặc ra từ miệng người bên Cựu-Nguyễn là phe chiến-thắng, hoặc ra từ chỗ dụng-y của nhóm di-thần nhà Lê là phe kinh-dịch. Họ cố-y bịa-đặt thêu-dệt sau khi sự-kiện đã xảy để tỏ cho dân-chúng biết rằng « vận-mệnh » nhà Tây-sơn ngắn-ngủi có bấy nhiêu, đừng ai « đại - đột » nghe bọn cô-thần vong-mạng của Tây-sơn mà làm cái trò « phiến-động » nữa nhé. Tây-sơn đã « tận-số » rồi, đừng có ai đoái-hoài thương-tiếc hay ngóng trông gì nữa đấy.

Nhưng, bên những tiếng của phe phản-đối ấy, còn có những câu đang ghi khác.

Chương này hoàn-toàn khách-quan, xin cứ lượm-lặt những câu ca, bài hát lưu-hành ở nơi dân đã đương-thời mà có dính-liu đến đoạn lịch-sử Tây-sơn để đánh dấu mấy nét quốc-văn trong dân-gian dưới triều-đại ấy.

1) Ở đằng trong, đời chúa Nguyễn Định-vương (1763-1778, quốc - phò Trương-phúc-Loan nhân dịp chúa thơ-ấu (4, nước chông-chênh, bèn chuyên quyền làm loạn triều-chính.

Đề chống lại chính-sách tham-bạo của kẻ quyền-

(1, 2) Cũng giống ý-nghĩa ở lời chú-thích số 1 và số 2 trên.

(3) Tức năm 1802, nhà Tây-sơn mất.

(4) Định-vương bấy giờ mới mười hai tuổi.

thần, anh em Tây-sơn chỗi dậy từ năm tân-mão (1771), truyền hịch kêu gọi Phúc-Loan. Rồi Nguyễn-Nhạc đón lập hoàng-tôn nhà Cựu-Nguyễn, tên là Nguyễn-phúc-Dương, làm chúa để tiện hiệu-triệu nhân-dân và đương đầu với phe Quốc-phó.

Mỗi khi xảy đến đầu, quân Tây-sơn thường hay rầm-rộ la-ó.

Đề phân-biệt quân của hai phe ấy, dân-gian bấy giờ có câu :

« Bình (quân) Triều, binh Quốc-phó ; binh ó, binh Hoàng-tôn ».

Thế nghĩa là quân Quốc-phó Trương-phúc-Loan là phe triều-dinh Nam-hà, mà quân Hoàng-tôn-Dương là phe Tây-sơn hay la-ó.

2) Nguyễn-Nhạc trước làm tuần biện lại, nên đời thường gọi là biện Nhạc. Nhạc có một viên tướng là Tư-linh. Quân của tướng này gọi là quân Tư-linh.

Từ năm tân-mão (1771), Nhạc quật khởi ở thượng-đạo ấp Tây-sơn (Qui-nhon) (1). Đến năm mậu-tuất (1773), thì lên ngôi, kỷ-nguyên là Thái-đức. Trong 8 năm ấy, đánh Cựu-Nguyễn, chống quân Trịnh, Nhạc tất phải « động-viên » số đông dân-chúng ở miền mình đã kiểm-soát, nhất là Qui-nhon, để dưới cờ có thể có một số binh khá đông ngũ hầu mới ứng-phó được với lĩnh-thế.

Trong các gia-dình quân-nhân, khi tiến chông

(1) Nay thuộc huyện An-khé, tỉnh Bình-dinh.

đi trận, lòng chinh - phụ nào là chẳng « đặc đặc buồn », mắt chinh-phụ nào là chẳng hoen mờ ngấn lệ ! Lại thấy chồng ph i trèo núi Cù-mông (ở Qui-nhơn với bao vất-vả nhọc-nhăn, rồi dần dần chìm khuất trong lùm cây kê đá, người chinh-phụ càng » nhìn rặng núi » càng « ngẩn-ngờ nổi nhà », càng co thê òa lên mà than, mà khóc ! Cho nên bấy giờ dân-gian có câu :

*« Tiếng ai than khóc nỉ-non,
Là vợ chủ linh trèo hòn Cù-mông ! »*

Trong số quân tại-ngũ của Biện Nhạc, khi tổ-chức chưa được chu-đáo, kỷ-luật chưa được chặt-chẽ, rất có thể có một tốp quân, chẳng hạn như quân Tứ-linh, thường làm việc trái phép, khuấy-umitsu đàn-bà con gái, ở xung-quanh ! Mấy câu dưới đây là phản ứng việc ấy :

*« Trách lòng Biện Nhạc, Tứ-linh
Làm cho con gái thất kinh, hải hồn ! »*

3-) Hồi tháng bảy năm bình-ngọ (1786), công-chúa Ngọc-Hải, my-hiệu là chúa Tiên, con gái thứ hai mươi mốt vua Lê Hiến-tôn (.740-.786), bảy giờ mới 16 tuổi, vâng mệnh vua cha, kết duyên với đứa lênh Nguyễn-Huệ.

Cuộc nhân - duyên này, theo sự nhận xét của người đời sau, là một chuyện đẹp anh-hùng giai-nhân gặp gỡ, nhưng đối với con mắt một số người đương-thời, nó lại là một đối-tượng dùng để mỉa-mai trào-phúng. Họ cho rằng việc gả chúa Tiên cho « đức lênh » Nguyễn-Huệ chỉ là một gượng-gạc

ép duyên, chứ không phải do sự se tơ kết chĩ của Thiên-tiên Nguyệt-lão. Mà Nam-hà ở tận góc biển chân trời xa lĩt, một sớm « đem con bỏ chợ » như thế thì biết bao giờ lại được sum-vầy ?

Nguyễn-thĩ-Thấu là con của Nguyễn-Thế và là hạn của Ngô-thĩ-Nhậm, đã từng làm quân-sư cho hai ông hoàng ỉ ê duy-Chút, ỉ ê duy-Mật, dấy quân ở Ninh-trấn, chống lại họ Trịnh, nay về ở ẩn, thấy chuyện hôn-nhân mà Thấu cho là ép thuy gượng loan ấy, bèn làm một bài « kỹ thuật thời-sự », trong có mấy câu cười cợt như :

*« Ngựa thồ tha y mỗi xích thằng,
Ông Tơ bà Nguyệt dẫu giằng, chẳng ra !
Một ngày một vắng quê nhà,
Sáng từng từng nhớ, tối tà tà trông... ».*

4. Tháng mười năm nhâm dần (1782, Nguyễn hữu-Chỉnh (1) đang làm hữu-tham-quân ở Nghệ-an thì trong kinh-đô Thăng-long có việc quân Tam phủ 2 nổi loạn. Chỉnh sợ và lầy, phải đem cả gia-quyển vào Qui-nhơn, theo anh em nhà Tây-sơn.

Năm bĩnh-ngọ (1786), đĩc lệnh Nguyễn-Huệ cùng Chỉnh đem quân ra Bắc-hà, diệt Trịnh, phủ Lê, rồi lại bỏ Chỉnh ở ỉ ắc.

Sau, Chỉnh khi lưu trấn Nghệ-an, đĩc vua Lê Chiêu-thống (1787-1789) vời vào kinh hộ-vệ và phong

(1) Xem tiếu sử ở phần thư hại.

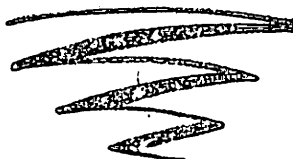
(2) Ba phủ Hà trung, Thĩc-hoa và Tĩnh-gĩa.

làm Bằng-trung công. Vì Chính được phong tước là quận Bằng, nên người đời bấy giờ thường gọi Chính là « con sáo ».

Khi đã đắc-chí ở Bắc-hà, Chính lại tự đặt mình vào ngôi chúa Trịnh xưa : lập trại quân Vũ-thành, đóng tướng-doanh ở Trịnh-phủ, lập phủ « thế tử » cho con là Nguyễn-hữu-Du.

Thế là, sau khi được đức lệnh Nguyễn-Huệ đưa qua sông Gianh sang Bắc-hà, Chính chẳng những bay nhảy dọc ngang, hiệu-triệu cả một nước cũ, lại sai sứ-bộ Trần-cò ng-Sán vào đòi đất Nghệ an ngang-nhiên tranh-giành với Bắc-bình vương Nguyễn-Huệ. Vì thế đương-thời có câu :

*« Ai đem con sáo sang sông ?
Nên chi con sáo sở lông sáo bay ! »*



CHƯƠNG VII

Những đặc-tính của quốc-văn đương-thời

Thừa-hưởng « hương-hỏa » từ Lê trung-hưng để lại, hình-thức quốc-văn đời Tây-sơn cũng không ngoài ba thể-tài :

- 1.) Văn vần;
- 2.) Văn biên ngẫu (đối nhau);
- 3.) Văn xuôi.

Văn vần gồm có lục bát, lục bát gián thất, thơ tứ tuyệt và thơ bát cú.

« Lục bát » là một thể văn vần trên sáu dưới tám chữ, như :

*Đi cùng bốn biển, chìn chân,
Lê ngồi trong bếp, chuột chủ gặm chân!*

(Nguyễn-hữu-Chỉnh)

« Lục bát gián thất » hoặc « song thất lục bát » thường gọi tắt là « song thất » là thể văn vần mỗi tiết gồm bốn câu : hai câu bảy chữ, rồi đến câu sáu

và câu tám. Thể này rất phát-đạt ở đời Tây-sơn. Ta thấy như CUNG-OÁN NGÂM- HỨC của Ôn-như hau Nguyễn-gia-Thiều (741-.798) và AI TƯ VẤN (1) của Ngọc-Hân công-chúa.

*Trải vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng !
Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong mã đào ?*
(Cung-oán ngâm-khúc)

*Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo !
Trước thềm lan, hoa héo héo ron !
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non,
Xe rồng thăm-thẳm, bóng loan rầu rầu...*
(Ai tư vấn)

« Tứ tuyệt » là thể thơ bốn câu, ba vắn, mỗi câu năm chữ, hoặc bảy chữ, như :

*Thân em thì trắng, phận em tròn,
Bầy nổi, ba chìm mấy (với) nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*
(Hồ-xuân-Hương)

« Bát cú » là thể thơ tám câu làm theo Hàn-luật, tức là cách-luật Hàn-Thuyên, như :

*Hiền sách bằng trông mái bắc lân (2) :
Một dài bày đặt có thanh tân.
Lầu canh cơ-mật khuya bên chái (?),
Tức bóng cần-lao rợp nửa sân.*

(1) Xem toàn văn và chú-thích ở phần thứ hai.

(2) Bấy nay đến thư-hiến mà trông về phía bắc.

Tịch chứa (?) cầm thi hăm-hở chi (1),
 Cửa chen đào mện (2) dặt diu xuân.
 Màn viên (3) là chốn công-danh sẵn,
 Sảnh các (4) mai kia nước bước dân.

(Phan-huy-Ích « Đề cai án Đặng-Tú lán-trạch » :
 Đề nhà mới viên cai-án Đặng-Tú).

Biên ngẫu hoặc tứ lục là thơ văn câu bốn chữ, câu sáu chữ đặt xen nhau mà hai vế phải cân đối. Trừ phú và văn tế phải có vần, còn thì chỉ cần đối nhau, không cần vần. Văn biên ngẫu rất thịnh-hành ở đời Tây sơn.

« Nhớ thuở viết vàng ra cõi Bắc, khúc hoàng
 sớm ừng duyên lành. —

Tôi phen trưởng gấm giải lâu Nam, mũ
 phượng thêm lồng vẻ thuy (5).

(Phan-huy-Ích — « Cựu-hoàng-tông điện - văn » ;
 Nghĩ đỡ hoàng-tông nhà Lê tế điện Vũ hoàng-hạ).

« Câu đối » cũng thuộc thể văn biên ngẫu, có lối

(1) Ý nói chủ-nhân là người có chí theo đuổi thi thư và có tính yêu âm-nhạc, trên chiếu (tịch) trong nhà thư-viện chứa đầy những sách và đàn.

(2) Do chữ « đào lý » trong sách THÔNG - GIÁM nói về Dịch-nhã-Kiệt đời Đường: « Đào mện trong thiên-hạ đều ở cửa nhà Ông ». Sau dùng để chỉ những cảnh môn-tướng thịnh-đại, có nhiều đẹp-trò làm nền.

(3) Màn trường cửa viên, tức là nơi tham mưu của ông tướng.

(4) Sảnh đường và đài-các là chỗ làm việc của các quan-lưu cao cấp xưa.

(5) Ý nói khi đức lệnh Nguyễn-Huệ cầm cờ viết ra Bắc-hà thì Ngọc Hân đẹp duyên loan phượng với ngài. Khi ngài lên ngôi hoàng-đế thì bà được lập làm Bắc-sung hoàng-hậu.

câu đối thơ, có lối câu đối phú, cũng rất thịnh-hành ở đương-thời.

« Khéo khen ai : đẽo đá chành-vênh, tra hom ngược dề dơm người dể bả. »

Trách con tạo : lừa eơ tem hểm, rút nút xuôi cho lọt khách cồ kim ».

(Hồ-xuân-Hương — Đề đèo Cửa-đỏ)

Văn xuôi hoặc lữ-văn là một thể văn viết buông không cần có vần, không phải bó - buộc cách-điệu gì cả. Vì bấy giờ ít chịu luyện-tập văn xuôi, nên thể văn này chậm tiến và không phát-đạt. Họạ-hoãn mới thấy xuất-hiện, mà văn viết thường lủng-củng những chữ nhỏ. Chẳng hạn như :

« ... Tướng nay đương buổi lóng-thành thất-thủ, kinh-dịch tại tiền, dẫu quân-thần đồng-tâm mưu-lự, còn e phứt cấp, bỗng lại gây nên nội-loạn, thì nữa quốc-sự làm sao ! (1) »

(Phan-huy Ích — Dụ nghị súy quốc-âm chiêu-văn).

Sau khi biết qua các the-tài quốc-văn đời Tây-sơn rồi, ta nhận xét rằng đương - thời thơ ca, nhất là lục bát và song thất, đã tiến lên một trình-độ khá-cao, chứ không còn nặng như thơ Nguyễn-bỉnh Khiêm (49 -1585) và trúc-trắc như thơ Trịnh-Sâm (174 - 78 ở đầu và cuối Lê trung-hưng trước.

Văn biên ngẫu, tuy có lấy chữ và dùng điển Hán-văn còn nhiều đấy thật, nhưng đã chịu dịch từ-ngữ và điển-tích Hán-văn ra tiếng Việt với nhiều cố-gắng.

(1) Xem toàn văn và chú-thích ở chương năm trong phần thứ nhất này.

Còn cái cơ văn xuôi sở dĩ thiếu kém và chậm tiến hơn văn vần, là do văn vần được luyện-tập lâu đời, mà văn xuôi thì mới bắt đầu tập-tành chớm nẩy. Dầu vậy, những bài văn xuôi như «*Chiếu truyền La-sơn phu-lử*» và «*Dụ nghị súy quốc-âm chiếu-văn*» ở đời Tây-sơn đều là cái mốc đánh dấu cho ta biết rằng bắt đầu từ đây, người mình đã có xu-hướng muốn đưa văn xuôi vào địa-vị quan-trọng.

Bây giờ thử xét đến khuynh-hướng quốc-văn ở đời Tây-sơn thế nào.

Quốc-văn của ta khoảng thế-kỷ V., XVII và tiền bán-thế-kỷ XVIII còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn rất nhiều, rất sâu, rất nặng. Tuy là vấp thơ nôm, nhưng dùng nhan-nhãn những chữ nho, lại mượn đề, mượn tứ và mượn cả cảnh sắc của thơ văn Trung-quốc nữa.

Đến đời Tây-sơn, quốc-văn đã phát-đạt, dần dần có tinh-cách dân-tộc, đã muốn thoát-ly ảnh-hưởng của Hán-văn, đã biết bắt nguồn với mạch sống của nhân-dân và liên-quan chặt-chẽ với hoàn-cảnh xã-hội. Cho nên nay ta mới có thể nhận xét được đôi chút khuynh-hướng của quốc-văn ở thời-đại ấy.

Có thể tạm chia làm mấy khuynh - hướng như dưới đây :

1) Trữ tình là một thứ thơ văn thuần-túy văn-nghe, phát-trữ hoàn-toàn những mối tình-tự của chính mình. Nó chỉ tuyên ca vịnh những cảm-xúc và cảm-tình của cá-thể con người. Nó mượn thơ ca để phò-bầy tình yêu, nỗi nhớ, cảnh vui, cảnh buồn... Ở đời Tây-sơn, có thể lấy bài AI TỰ VĂN làm đại-biểu cho khuynh-hướng trữ tình :

*Trông mong luống những mơ màng,
Mơ-hồ bằng mộng, bàng-hoàng như say !
Khi trận gió, hoa bay thút-thoảng,
Ngữ hương giới bằng lảng còn dấu. ..*

(Ngọc-Hàn công-chúa)

2.) Khuynh-hương tả chân ở đời Tây-sơn phải lấy Hồ xuân-Hương làm đại-biểu. Xuân-Hương có cặp mắt của nhà họa-sĩ: chỉ chọn lấy một khung-cảnh, một đặc-điểm, rồi hạ bút miêu-tả cho đúng với thực-tại.

*Đứng cheo trong theo cảnh hắt-heo :
Đường đi thiên-thọ, quán treo-leo.
Lộp lều mái cỏ gianh xơ-xác,
Sổ kê, cầu tre đốt khăng-kheo.
Bà gạc cây xanh hình uốn éo,
Một giòng nước biếc chảy lùn teo.
Thú vui quên cả niềm lo cũ (1),
Kìa cái điều ai gió lộn lèo (2) !*

3.) Đời Tây-sơn, thể phê-bình cũng đã chớm nở trong thơ văn, chẳng hạn như bài thơ ĐỀ ĐỀN THÁI-THỦ SẦM-NGHỈ-ĐỔNG của một nữ-thi-sĩ khuyết danh nào đó mà nhiều người cho là của Hồ xuân-Hương :

*Ghé mắt trông ngang thấy bằng treo,
Kìa đền Thái-thủ đứng treo-leo !
Vì đây đời phận làm giai đượ,
Sự-nghiệp anh-hùng há bấy nhiêu ?*

(1, 2, Có bản chép :

*Nhìn xem phong-cảnh vui là thế,
Nỡ để tri-ân khách nhợt tèo !*

Nguyên ngày mồng năm, tháng giêng, năm kỷ dậu (1789). Điền-châu thái-thủ Sầm-nghi-Đĩnh bị các chiến-sĩ Việt-nam, do nhà anh-hùng dân tộc Quang-trung lãnh-đạo, kịch-liệt vây đánh đến nỗi phải thất cồ mà chết ở Đống đa. Về sau, các Hoa-kiều có làm đền thờ Sầm-nghi-Đĩnh ở ngõ Sầm-công, sau phố hàng Buồm tại Bắc-thành (nay là Hà-nội). Khi nhà thơ khuyết danh ấy qua đền Sầm-công, nhớ đến sự-tích viên bại-tướng Mãn-thanh, nên mới có bài thơ phê bình như vậy. Ngoài ra, những bài như *Trương Lưu-hầu phú* (1) cũng thuộc về thể phê-bình.

Các khuynh-hướng thơ văn tiếng Việt ở đời Tây-sơn đại-khai là thế. Ấy còn chưa kể đến thể thơ trào-phúng của Hồ-xuân-Hương đã nêu được những đặc-sắc một thi-tông ở thời đó.

Đến đây, ta thử xét qua về từ-ngữ dùng trong quốc-văn đương-thời có thể ghi được đôi chút đặc-tính của thời-dại ấy.

Ngoài những tiếng quốc-văn như đã thấy ở cuối Lê và sẽ thấy ở đầu Nguyễn, đời Tây-sơn thường có những từ-ngữ do Hán-văn dịch ra khiến cho ta nay không khỏi ngỡ-ngàng, bỡ-ngỡ :

Lầu thư tức là lầu sách :

Cầm ve gậy lầu thư ảnh ỏi.

(Tụng Tây-hồ phú) (2)

Thư son khoán sổ, tức là « đơn-thư thiết-khoán » hoặc « kim-thư thiết-khoán ».

(1) Xem chương nói về « Nguyễn-hữu-Chỉnh » ở phần thứ hai.

(2) Tác-giả là Nguyễn-huy-Lượng (xem phần thứ hai).

Rờ rờ thư son khoán sắt, nhờ nãi ông đủ
trở núi thề sông (1).

(Trương Lưu-hầu phú)

Phút mai, tức là nhất đán, hoặc nhất triều :

Phút mai dâu bể biển dời,
Mất trông cây cây cao bóng cả.

(Phù-ninh ngoại-tộc điện văn) (2)

Ngoài những tiếng dịch ở thành-ngữ hoặc điển-
tích chữ Hán ấy, đương-thời còn có những tiếng
Việt hơi khác với ngày nay, như :

Đầm-hâm tức là đầm-ấm :

Trong quế-dịch đầm-hâm hơi thuy (3)

(Công-chúa như nha điện văn)

Lộn vện tức là trộn vện :

Bị tức lưới đưa đầy ngoại năm năm, vừa lộn
vện thủ Tần, oán Hạng (4)

(Trương Lưu-hầu phú)

Nẻo thừa, tức là nhớ thừa, đương thừa :

Nẻo thừa doanh hoàng phó vẻ, trau vàng chuốt
ngọc vện mười phán.

(Công-chúa chư nha điện văn)

(1) Nãi ông, chỉ Hán Cao-tổ, khi phong chư hầu. Hán-Cao, có làm khoán ước bằng sắt, thếp chữ vàng, thề rằng : « dầu núi mòn sông cạn, con cháu chư-hầu cũng vẫn được đời đời nối tiếp ».

(2) Bài văn tế của Phan-huy-ích nghĩ, đỡ các bà con họ ngoại bên Phù-ninh (quê mẹ của Vũ hoàng-hậu) viếng Vũ hoàng-hậu.

(3) Ở nơi cung đình, đầm-ấm những hơi tốt lành.

(4) Trong năm năm giúp Hán Cao-tổ, Lưu-hầu Trương-Lương uốn ba tấc lưới bày mưu lộn kẻ, đã thành-công trong việc trừ cái thù nhà Tần diệt nước Hán và báo cái oán Hạng-Vũ giết vua Hán rồi.

Phê-pha tức là phỉ phê :

*Một lần mộng dọc ngang tám cõi, đủ phê-pha công
Hạn, nợ Hàn.*

(Trương Lưu-hầu phú)

Diễn, cũng như xa. Khơi diễn tức là xa khơi.

*Thâm cùng khi non diễn mây lồng kéo-cột dưới
giăng say ?) khúc dễ !*

(Phù-ninh Từ-cung điện văn)

*Thoi dùng làm đồng-từ, nghĩa là thánh-thót, là
đua thoi, là rọi tí tách.*

Ngậm-ngùi khi phủ-trạch giọt lầu thoi.... (1)

(Phù-ninh Từ-cung điện văn)

Mỗi thời-đại thường có một văn-thề riêng và
những từ-ngữ quen dùng riêng. Cứ tế-nhận những
từ-ngữ đã cử ra làm lệ đó, ta cũng có thể đánh dấu
được ít nét đặc-thù của quốc-văn-đời Tây-sơn rồi
đây.

(1) Ban đêm, khi nghe giọt lầu (dùng vào văn vần, có thể viết là
«lầu» được) thánh-thót, thì chạnh lòng thương nhớ, bùi ngùi xiết
bao!

PHẦN THỨ HAI

CÁC TÁC-GIẢ ĐỜI TÂY-SƠN

CHƯƠNG 1

Hồ-xuân-Hương

Viết đến phần « Các tác-giả đời Tây-sơn » này đáng lẽ phải có Nguyễn-huy-Tự (1743-1790) là soạn-giả truyện Hoa tiên (1), người làng Lai-thạch, huyện La-sơn (nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), đậu hương-cống đời Lê Hiên-tôn (1740-1786) hồi 17 tuổi (1759) và Nguyễn-Thiện (2), nhuận - giả truyện Hoa tiên, người làng Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân (nay thuộc tỉnh Hà-tĩnh), cũng đậu hương-cống đời Lê Hiên-tôn từ năm 20 tuổi (1782).

Lại đáng lẽ cũng phải nói đến Ngô-thì-Nhậm, tự Hi-doãn, người làng Tó (lã Thanh-oai) huyện (nay là

(1) Một truyện nôm dựa theo cốt truyện ĐỆ BÁT TÀI-TỬ HOA TIÊN KỶ của Trung-hoa xưa : tuy là một truyện ngôn-tình, mà có ngụ-ý khuyên răn về luân-lý. Văn gọt rũa nhưng dùng nhiều điển-có trong sách Hán văn. Truyện HOA TIÊN có ảnh-hưởng lớn đến tác giả truyện KIỀU, vì có nhiều câu hoặc giống hẳn hoặc hơi giống trong truyện KIỀU

(2) Cùng họ với Nguyễn-Du, tác giả truyện KIỀU làm vào đầu thế kỷ mười chín.

phủ) Thanh-oai (nay thuộc tỉnh Hà-dông), đỗ tiến-sĩ khoa át-mùi (1775) đời Lê Hiền-tôn, là một tay văn-học trứ-danh đời Tây-sơn và là tác-giả về câu đối « Thế Chiến-quốc, thế Xuân-thu, gặp thời-thế, thế thời phải thế » (1).

Nhưng hai nhà văn trên, hiện nay chưa đủ tài-tiền mà họ Ngô thì, theo chỗ tôi biết, tác-phẩm hầu hết bằng Hán-văn, ngoài một vài đôi câu đối nôm thường truyền-tụng (2). Vậy, hãy tạm để họ đấy, phần thứ hai này xin bắt đầu từ Hồ-xuân-Hương. Ngọc-Hân công-chúa, đến Phan-huy Ích, Nguyễn-hữu-Chinh và Nguyễn-huy-Lượng, gọi là nêu làm đại-biểu cho xu-hướng quốc-văn ở đời Tây-sơn.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG (2b).

Vào khoảng cuối thế-kỷ mười tám và đầu thế-kỷ mười chín, trong giới quốc-văn, đột-nảy một thi-sĩ thiên-tài : một cây bút thuần-túy Việt-nam hơn hết, đặc-sắc hơn hết, không những làm rung-động cả một rừng Nho đương-thời, mà lại soi rọi trên đường văn-học Việt-nam những tia rất sáng ngời, rất rực-rỡ ; ấy là nhà thơ cách-mệnh Hồ-xuân-Hương.

(1) Đối lại về của Đặng-trần-Thường đã ra « Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai ? ».

(2) Tương-truyền Ngô-thì-Nhậm, thuở bé, còn có đôi câu đối bài Phê, nhưng thời-gian làm câu đối này ở vào cuối đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786), thì nó lại thuộc về quốc-văn đời Lê-mạt :

Nếu không dâm-dục bao giờ con ai để tháng tư mồng tám ?
Sao lại tham-lam-lắm mẩy : của nhà ai mất một đần mười !

(2b) Tác-giả sẽ có sách tiếng về Hồ-xuân-Hương nhan-đề là Nhà thơ cách-mệnh Hồ-xuân-Hương. - Thân-thế - Tư-tưởng - Thi-phẩm.

Cha là Hồ-phí-Diển, quán làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, xứ (nay là tỉnh Nghệ-an, sau ra ngụ ở Khán-xuân, gần hồ Tây, huyện Vĩnh-thuận (nay thuộc Hà nội), Xuân-Hương là người đồng-thời với Phạm-dinh-Hồ, tục gọi Chiêu-Hồ (1768-1839), tác giả VŨ TRUNG TÙY BÚT, vân vân. Thế tức là người cuối Lê, qua Tây-sơn sang đầu Nguyễn.

Thông-minh, đình-dị, tình-tử, Xuân-Hương có thiên-tài về thơ.

Sớm bỏ-côi cha, Xuân-Hương được mẹ (người Hai-dương) cho theo đòi bút nghiên, nhưng được ít lâu lại phải thôi học. Nhờ ở tự tu, học - nghiệp ngày một tiến, nữ-sĩ nổi tiếng hay chữ ở đương-thời.

Tục truyền : Xuân-Hương muốn « lấy chồng cho đặng tấm chồng », nên mới mở một ngôi hàng nước để tiện-tiếp-xúc với thi-sĩ văn-nhân mà kén chọn. Bấy giờ nhân gặp khoa thi, nhiều sĩ tử trong nước có vào làm thơ để « tự giới-thiệu », nhưng phần nhiều là :

Khéo khéo đi đâu lữ ngàn ngơ ?

Lại đây cho chị dạy làm thơ,

Nên chưa ai được « trúng tuyển » cả !

Dù có ông thủ-khoa mới đỗ, vì bài thơ « Thạch liên thiên » được vừa ý Xuân-Hương, nên về sau Xuân-Hương lấy lẽ ông ấy, tức là ông phủ Vĩnh-tường (1).

Kết-hôn được ít lâu, ông phủ Vĩnh-tường mất, Xuân-Hương có thơ khóc rằng :

(1), Thuộc tỉnh Vĩnh-yên.

Trăm năm ông phủ Vĩnh trường ôi!
 Cái nợ ba sinh có thể thôi (1).
 Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
 Ném tung (2) hồ thỉ bốn phương giời.
 Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất (3)?
 Miếng túi càn-khôn thất lại rồi (4).
 Hăm bảy tháng giời là mấy chốc,
 Trăm năm ông phủ Vĩnh-trường ôi !

Khi bà đang góa thì có ông cai-tổng, tục gọi
 tổng Cóc, góa vợ, đến hỏi, bà lại « đi bước nữa ».

Nhưng được vài năm, tổng Cóc mất ! Bà lại làm thơ
 khóc cuộc nhân-duyên thứ hai :

Chàng Cóc ôi ! Chàng Cóc ôi ! (5)
 Cong-cóc đi đâu chẳng bảo lời (6) !
 Nòng-nọc đứt đuôi từ đấy nhé T,
 Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi !

Từ đó, Xuân - Hương ở vậy, vui cùng thơ văn
 cho khuây khỏa. Những lúc chơi danh-lam thắng-
 cảnh, hoặc những khi tỉnh giấc tàn canh, đối cảnh
 xúc hoài, bà thường có thơ kỷ thuật, miêu-tả hoặc
 trào-phúng

Bà có một bạn thơ là Phạm-đình-Hồ, tức Chiêu-
 Hồ. Giữa nữ-sĩ và danh-sĩ ấy thường có những cuộc
 xướng họa rất nên thơ. Thơ xướng đã đâm vẻ trào-
 lộng, thơ họa lại nhuốm màu hài-hước.

(1) Hoặc « Đã già rồi ».

(2) Hoặc « Tung hé ».

(3) Hoặc « Hạt sương dưới chiếu chau mày khóc ».

(4) Hoặc « Gột máu trên tay mìn miếng cười ».

(5) Hoặc « Ôi chàng ôi, hỡi chàng ơi ».

(6) Hoặc « Thiếp bèn duyên chàng có thể thôi ».

(7) Hoặc « ... đây nhé ! »,

Có lần, không rõ Chiêu-Hồ hay Xuân-Hương vay mượn tiền-nong của nhau bao nhiêu đó, nhưng đến khi trao tiền, lại có sự ỡm-ờ không đúng, nên danh-sĩ Chiêu-Hồ bị nhà thơ Xuân-Hương « mắng đũa » là Cuội :

Sao nói rằng năm lại có ba ?
 Trách người quân-tử hẹn sai ra !
 Bao giờ thông-thả lên chơi Nguyệt :
 Nhớ hái cho xin năm lá đa...

Chiêu-Hồ lại cứ theo vần mà « lỡm-lờ » họa lại:

Rừng giản (1) thì năm, qui (2) có ba :
 Bối người thực-nữ tình không ra !
 Ủ, rồi thông-thả lên chơi Nguyệt :
 Chở cả cành đa lẫn củ đa !

Thơ Xuân-Hương mới-mẻ, thoát sáo, đi sát với bình-dân, vượt ngoài khuôn-khổ lối thơ « phong-kien », thơ « ngự dụng ».

Xuân-Hương sở-trường về tả chân, có thể làm tiêu-biểu cho khuynh-hướng này ở đương-thời. Bà lại trối hân về nghệ-thuật « trào-phúng », đứng riêng một thi-tông ở đời Tây-sơn.

Thi-phẩm của bà, người sau lật-lợm lại, biên thành một tập gọi là XUÂN-HƯƠNG THI-TẬP. Nay xin sao-lục thêm mười bài nữa :

ĐỆT CỤI

Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau,

(1, 2) Tiền giản kém giá tiền qui. Năm quan tiền giản chỉ ăn ba quan tiền qui.

Con cò (1) mấp-máy suốt đêm thâu.
 Hai chân đạp xuống nẩy nẩy nhấc;
 Một suốt (2) dậm ngang thích thích nhan.
 Rộng hẹp nhỏ to vừa vùn cả.
 Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau.
 Cô nào muốn tốt ngám cho kỹ (3),
 Chờ đèn ba thu mới dãi màu (4).

ĐÁNH ĐU (5)

Tám cột khen ai khéo khéo giồng !
 Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông :
 Giai du gỏi hạc khom khom cật (6),
 Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
 Bốn mảnh quần hồng (7) bay phời phới,
 Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
 Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?
 Cột niễ di rồi lỗ bỏ không...

(1) Theo lời dẹt bằng khung cửu kiêu xưa, thì chỗ thẳng trên đầu người ngồi dẹt có treo một « con cò » hoặc « con chim » bằng gỗ ; mỏ cò ngậm dây dề kéo tám go xâu sợi lỏ, đuôi cò tha dây dề kéo tám go xâu sợi chẵn.

(2) Ống suốt cuốn sợi đặt trong lòng thoi, đưa đi đưa lại dề dẹt thành sợi ngang.

(3) Trước khi dẹt vải phải ngám sợi, hồ cơm, phơi khô rồi mặc cất.

(4) Dẹt vải rồi đến mùa thu nắng hanh, mới dãi nâu, hoặc nhuộm màu.

(5) Ở xã-hội ta xưa, đầu xuân hội-hè, dân-gian thường có những thú chơi như : đánh đu, đánh cờn. Bài « đánh đu » này được tả trước mắt nhận xét rất đúng của nữ-thí-sĩ.

(6) Tức là lưng.

(7) Xưa ta chuộng màu đỏ, cho đỏ là tượng-trưng sự vui mừng, nên những ngày tết-nhất, đình-dám, hội-hè thường mặc quần đỏ

CÁI QUẠT

I

. (1)

Chành ra ba góc, đã còn thiếu.

Khép lại đôi bên thớt vẫn thừa.

Mát mặt anh-hùng khi vắng gió,

Che dầu quân-lữ lúc sa mưa.

. (2).

Phì-phạch trong màn đã sướng chưa ?

II

Mười bẩy kẹ là mười tám dầy ?

Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.

Mỏng dầy chừng ấy chành ba góc,

Rộng hẹp dường nào cầm một cây.

Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,

Yêu dèm chưa phỉ lại yêu ngày.

Hồng hồng mà phấn duyên vì cây !

Chúa dẫu, vua yêu một cái này...

QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây :

Da nó sù sì, múi nó dầy.

Quân-lữ có thương thì đừng nhổ,

Xin đừng mân mó, dựa ra tay.

•1, Thiếu hai câu đầu.

(2) Thiếu câu thứ bảy.

ỐC NHÒI

Bác mẹ sinh ra phận ôc nhòi :
 Đêm ngày lẫn đám cỏ, hời hời (1).
 Quán-tử có thương thì bóc yếm,
 Xin đừng ngó ngoáy lỗ tròn tôi.

KẼM TRỐNG

Hai bên thì núi, giữa thì sông.
 Có phải đây là Kẽm Trống không ?
 Gió đập cành đa khua lức cắc ?
 Sông dồn mặt nước vô long bong.

 (2)

VẮNG VẮNG

Văng-văng tai nghe tiếng khóc chồng.
 Nín đi, kẻo thẹn mấy (3) non sông.
 Ai về nhẩn-nhủ dân em bé :
 Xấu máu, đừng tham miếng dính chung (4).

THIẾU - NỮ NGỦ NGÀY

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông,

(1) Hoặc . « Đêm ngày lẫn lộn đám cỏ hời ».

(2) Bài này còn thiếu bốn câu dưới nữa. Bạn nào nhớ, xin làm ơn bổ chính cho.

(3) Tiếng xưa và tiếng thông-lục thường nói « mấy » tức là « vơi ».

(4) Hạng nhà quyền-quí xưa thường nấu cơm bằng vạc (đình, và đến bữa ăn thì đánh chuông chung), nên người ta dùng thành-ngữ « dính chung » để chỉ sự phú quý.

Thiêu-nữ nằm chơi quả giắc nong.
 Lược trúc chải-cài trên mái lóc,
 Yếm đào trễ xuống dưới nương long (1).
 Thoi gò Lồng-dào sương còn ngậm,
 Một lách Đào-nguyên suối chứa thông.
 Quán-tử dùng - dăng đi chẳng dứt,
 Đi thì cũng dở, ở không xong.

CÁI GIẾNG

Ngõ ngay thăm-thăm lối nhà ông,
 Giếng tốt thanh-thời, giếng lạ lòng !
 Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
 Nước trong leo-lẻo một giòng thông.
 Cỏ gà lún-phún leo quanh mép,
 Cá giếc le-le lách giữa giòng.
 Giếng ấy thanh-lân ai đã biết,
 Đâu ai dám thả nạ giòng-giòng ?

(1, Tức là vu.

CHƯƠNG II

Ngọc-Hân công-chúa (1770-1799)

Cha là vua Lê Hiến-tôn (1740-1786), mẹ là Nguyễn-thị-Huyền (1), Ngọc-Hân là vị công-chúa thứ hai mươi mốt. Từ bé, Ngọc-Hân ở trong cung nhà Lê đã được rèn cặp kinh sử, tập tành thơ văn.

Năm bình-ngọ (1786), đức lệnh Nguyễn-Huệ ra Bắc, diệt Trịnh, phủ Lê, kết duyên với Ngọc-Hân công-chúa. Bấy giờ công-chúa mới mười sáu tuổi.

Năm kỷ-dậu (1789), sau khi chiến-thắng giặc Thanh, vua Quang-trung đã xong mọi việc đối-nội và đối-ngoại, bèn lập bà Ngọc-Hân làm Bắc-cung hoàng-hậu (2).

(1) Người làng Phù-ninh (vì thế, về sau, Ngọc-Hân được lập làm hoàng-hậu thì người ta gọi tôn bà Nguyễn-thị-Huyền là « Phù-ninh từ cung ») tông Hq-đương, phủ Từ-sơn (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh).

(2) ĐẠI-NAM CHÍNH-BIÊN LIỆT-TRUYỆN, SƠ-TẬP, quyển 30, tờ 40a.

« Nẻo thừa Long-thành chống viết, nghị duyên lành hương-hỏa sớm lây.

« Tôi phen phượng-các sánh ngói, lồng vẻ lạ vì du càng rõ » (1).

Mấy câu trên đây là chỉ việc đức lệnh Nguyễn-Huệ chống cây viết ra Thăng-long, đẹp duyên với Ngọc-Hân công-chúa rồi Ngọc-Hân được lập làm hoàng-hậu với bao vẻ-vang rực-rỡ.

Đến năm nhâm-ti (1792), vua Quang-trung mất, bài *« Ai tư vãn »* đã tỏ được cả một trời thương mến nhớ của Ngọc-Hân đối với chàng :

*Buồn xem hoa, hoa buồn, thêm thẹn,
Cánh hải-dương đã quên gió sương !*

Về cái chung-cục của Ngọc-Hân, như ở phần thứ nhất đã chưa, trước giờ nhiều người đã đưa ra nhiều thuyết :

Có thuyết nói, về sau, nhà Tây-sơn bị diệt, vua Gia-long (1802-1819) muốn lấy bà Ngọc-Hân, quần-thần có người can lại vì chớ thế là lấy vợ thừa của nhà Tây-sơn, nhưng vua Gia-long không nghe, cứ lấy và giải-thích rằng : Giang-sơn thành-quách này cái gì chẳng phải mình lấy lại từ nhà Tây-sơn, họ là một người dân-bà ?

Thuyết khác lại cho rằng sau khi nhà Tây-sơn mất, bà Ngọc-Hân cùng hai con, một trai, một gái, phải giả dạng làm vợ một người lái buôn, trốn

(1) *« Phù-ninh ngoại tộc điện-văn » của Phan-huy-fch.*

tránh vào một miền quê ở tỉnh Quảng-ngãi ; được ít lâu, tung-tích bại-lộ, bà và hai con cùng bị triều Nguyễn gia hình bằng lối « tam ban triều điền » (1).

Nhưng, sự thực không phai thế.

Bà Ngọc-Hân mất từ năm kỷ-mùi (1799), mà nhà Tây-sơn mãi đến năm nhâm-tuất (80) mới đổ, thế nghĩa là bà chết trước khi Tây-sơn bị diệt - vong những ba năm, thì sao còn ở lại đề lấy vua Gia-long hay đề chịu « tam ban triều điền » được ?

Chứng-cớ ấy tôi tìm được ở năm bài văn tế do một yếu-nhân đời Tây-sơn là Dụ - am Phan-huy-ích đứng thảo : một bài cho vua Cảnh-thịnh, một bài cho các con gái vua Quang-trung, một bài cho Phù-ninh tử - cung là mẹ đẻ của Ngọc-Hân, một bài cho cựu hoàng-tông là những người trong tông-thất nhà Lê và một bài cho các bà con họ ngoại bên Phù-ninh đề đọc trong những tuần tế điện bà Ngọc-Hân tức Vũ hoàng-h u.

Trong bài « Cựu-hoàng-tông điện-văn » có câu :

Hân non Lam khi vương đã tàn rồi ?

Nền vườn Lãng cảnh khơi mà vội thế !

Tức là ý nói : có lẽ cái vương-khi ở Lam-sơn là chỗ phát-tích của nhà Lê đến lúc đã tàn vạc, cho nên bây giờ bà Ngọc-Hân mới vội chơi cảnh tiên (sớm mất) như thế !

(1. Được chọn lấy cái chết trong ba (ch) : một, thắt cổ bằng tấm lụa ; hai, uống chén thuốc độc ; ba, tự-sát bằng gươm.

Đến tháng mười một (trung-đông) năm kỷ-mùi (1799), triều-đinh nhà Tây-sơn làm lễ truy-tôn miếu-hiệu bà là NHU-Ý-TRANG-THẬN-TRINH NHẤT VŨ HOÀNG-HẬU. Trong bài sách-văn truy-tôn bằng chữ Hán có câu : « *Tổ thập tứ niên vi việc đồng thư.....* » (Cuốn sách rục-rỡ viết bằng cây bút quắn đỏ chép công-đức bà trong mười bốn năm.....).

Như vậy rất đúng với số năm : từ binh-ngọ (1736) bà lấy đức lệnh Nguyễn-Huệ, đến kỷ-mùi (1799) bà mất, vừa mười bốn năm theo lối tính tuổi của ta xưa (1).

Nếu bảo những chứng-cớ trên còn chưa đủ, vì vua Quang-trung có những hai bà hậu, e rằng Vũ hoàng-hậu ấy có thể lẫn với bà hậu họ Phạm là mẹ đẻ vua Cảnh-thịnh chăng.

Thì cái sử-liệu này lại có thể trả lời. Ngoài bài sách-văn truy-tôn Vũ hoàng-hậu ấy, triều Tây-sơn còn có bài sách-văn khác gia-tôn miếu-hiệu cho bà hậu là mẹ đẻ vua Cảnh-thịnh, nội-dung gọi là « *hoàng-tử* » 皇妣 (mẹ đẻ mà đã chết của vua) và tôn-hiệu là « *Nhân-cung-doan-lĩnh-trinh thực nhu-thuần Vũ hoàng-chính-hậu* ». Thế là hai người khác nhau hẳn từ miếu-hiệu đến tiếng tôn-xưng. Vậy xin nhắc lại cho rõ :

Lê-thị Ngọc-Hân là « *Nhu-ý-trang-thận-trinh-nhất* » ;

(1) Lối xưa, người chết được kể thêm một năm đang sống dở làm một tuổi nữa. Ví-dụ : bà Ngọc - Hân mất năm kỷ - mùi, mới có hai mươi chín tuổi nhưng được hưởng hết năm kỷ - mùi, thì có thể kể là ba mươi tuổi.

Phạm-thị là « Nhân-cung - đoan - lĩnh-trình-thực-nhu-thuần ».

Lê-thị là « Vũ hoàng-hậu » ;

Phạm-thị là « Vũ hoàng-chính-hậu ».

Thế là nay đã thanh-toán xong cái sử-sự về chung-cục của Ngọc-Hân. Giờ xin giới-thiệu đến bài « Ai tư văn » (1) :

MỞ ĐẦU

*Gió hiu hắt, phông tiêu (2) lạnh-lẽo,
 Trước thềm lan hoa héo ron ron !
 Cầu Tiên (3) khói tỏa đỉnh non,
 Xe rồng thăm thăm, bong loan rầu rầu !
 Nổi lai-lịch dễ hầu than-thở,
 Trách nhân-duyên mờ lẽ có sao ?
 Sầu sầu, thăm thăm xiết bao...,
 Sầu đầy giạt bề, thăm cao ngất giời !*

KỂ CÔNG-ĐỨC VUA QUANG-TRUNG,
 MỐI LƯƠNG-DUYÊN GIỮA NHÀ VUA VÀ
 NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA

Từ cớ thăm trở vời cõi Bắc,

(1) Theo bản sao-lục và chú-thích của T. T. (Thúc Trám) đăng ở tạp chí TRI-ẢN, số 20, 21, ngày 24 và 31 tháng mười 1941.

(2) Cây tiêu có nhiều trái mà hạt thì thơm. Đời Hán, chỗ ở của hoàng hậu gọi là « tiêu phông », lấy nghĩa rằng mong cho vợ vua được đông con nhiều cháu. Người ta còn dùng hạt tiêu để xoa vào lưng vách, vì cho rằng nó có khí ấm-áp.

(3) Mẹ già vua Quang-trung ở Linh-đường (gần cầu Tiên) giáp làng Đại-từ thuộc huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông. Ý nói : khi thương nhớ, hoàng mẫu xa trông mẹ già ở vùng cầu Tiên, chỉ thấy mặt-mờ khói tỏa nào đâu bóng người, thân y ? Còn hai chữ « đỉnh non », chừng tác-giả phông bút thêm vào cho vần-ve.

Nghĩa-lớn phủ (1) vắng-vặc bóng dương (2).
 Rút dây (3) vắng mệnh phụ-hoàng (4),
 Thuyền lan, chèo quẽ thuận đường vu-quì.
 Trăm ngàn dặm quân chi non nước,
 Chữ « nghi gia » mừng được phải duyên.
 Sang yêu muốn đội ơn trên,
 Rõ-ràng vẻ thúy, nổi chen tiếng cầm.
 Lượng che chở, vụng làm nào kẻ,
 Phận đình-ninh cần kẻ mọi nhời.
 Dù rằng non nước biển đời,
 Nguồn tình ắt chẳng chút vơi dàu lả.

TÌNH NGHĨA VUA QUANG-TRUNG ĐỐI
 XỬ VỚI NHÀ LÊ

Lông đùm bọc thương hoa đoái cội (5).
 Khắp tôn-thần câng đội ơn sang (6)...
 Miếu-dương còn dấu chưng thờ (7),

(1) Chỉ việc vua Quang-trung ra Bắc, diệt Trịnh, phủ Lê.

(2) Sáng rực như ánh mặt trời.

(3) Xưa có nhà có nhiều con gái, cháu gái, khi kén được rề rỗi, liền cho cách màn mìn rút dây : hễ rút được có nào thì lấy có ấy làm vợ, vì người chủ hôn không biết gả ai, đứng ai.

(4) Chỉ vua Lê Hiền tôn.

(5) Yêu hoa gần cả đến gốc cây hoa. Ý nói vua Quang-trung thương yêu Ngọc-Hàn mà đoái-hoài đến cả gốc-gác họ Lê.

(6) Khắp mọi người thần-thuộc trong họ nhà Lê đều được nhờ ơn vua Quang-trung.

(7) Lễ tế về mùa thu gọi là « thờ », lễ tế về mùa đông gọi là « chưng ». Ý nói nhờ vua Quang-trung, tôn-miếu nhà Lê được tỏ đèn, sáng huỳnh.

Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh (1).
 Nhờ hồng phúc, dỏi cảnh hòe quế
 Đượm hơi sương, dày rế cũng tươi (2).
 Non Nam (3) lần chúc tuổi giời,
 Dáng câu Thiên-bảo (4), bày nhời Hoa Phong (5).

VUA QUANG - TRUNG NHUỐM BỆNH

Những ao-ước trập trùng tuổi hạc,
 Nguyễn trăm năm (6) ngỗ (7) được vầy vui.
 Nào hay sông cạn, bể vùi,
 Lòng giới giác-giỡ, vắn người biệt-ly!
 Từ nắng hạ, mưa thu trái tiệt,
 Xót mình rồng mệt mỗi chẳng yên!
 Xiết bao kinh sợ lo phiền!
 Miếu thần đã dạo (8), thuốc tiên lại cầu.
 Khắp mọi chôn dầu dầu tìm rước,
 Phương-pháp nào đôi được cùng chăng?

(1) Tùng và thu là hai thứ cây người ta thường trồng ở mộ-địa. Ý nói nhà vua Quang-trung. lăng tẩm nhà Lê được giữ - gìn nguyên-vẹn.

(2) « Hòe quế » là thành-ngữ chỉ bóng về con cái. Ý nói Ngọc-Hàn bấy giờ đã sinh được mấy con, nhờ vua Quang trung như khi đương soi chiếu cho cây-cối, nên từ cảnh tới rế đều được tốt tươi.

(3) Do chữ « thọ tử Nam-sơn » trong kinh THI. Ý nói cầu chúc cho vua Quang-trung được thọ như núi Nam.

(4) Trong kinh THI có thơ Thiên-bảo bày tỏ những lời chúc mừng thiên-tử.

(5) Phong-nhân ở đất Hoa chúc vua Nghiêu : đa thọ, đa phúc và đa nam.

(6) Ước nguyện vợ chồng cùng nhau sống đến trăm năm dầu bạc.

(7) Ngỗ hầu.

(8) Đã cầu đảo các miếu thần-linh để mong cho vua Quang-trung được qua khỏi.

VUA QUANG-TRUNG MẤT

Ngán thay, máy Tạo bất bằng !
 Bóng máy thoát đã ngắt chừng xe loan !
 Cuộc tụ, tán (1), bi, hoan () kịp bấy 3) !
 Kề xum-vầy đã mấy năm nay ?
 Lệnh-dệnh chút phận bèo mây,
 Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu ?

THƯƠNG - XÓT, MƠ - TƯỞNG.

Trần-trọc lương đêm thâu, ngày lối,
 Biết cày ai đập nổi bi thương ?
 Trông mong lương những mơ-màng,
 Mơ-hồ bằng mộng, bàng-hoàng như say !
 Khi trận gió, hoa bay thấp-thoảng,
 Ngõ hương giới bằng-lãng còn đâu...
 Vội-vàng sửa áo lên chũm,
 Thương ôi, quạnh-quẽ trước lầu nhện chẳng !
 Khi bóng giăng, lá in lấp-lánh,
 Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi :
 Vội-vàng dạo bước tới nơi,
 Thương ôi, vắng-vẽ giữa giới tuyết sa !
 Tưởng phong-thế 4) xòl-xa dới đoạn,
 Mặt rồng sao cách-gián 5) lâu nay !
 Có ai chốn ấy về đây,

(1) Sanh-hợp và chia tan.

(2) Thương buồn và vui-vẻ.

(3) Gặp lúc biết bao, mau kịp đường nào !

(4) Hình dung đáng vẻ.

(5) Cách-biệt, vắng khuây.

Nguồn cơn xin ngỏ cho hay được đành ?
 Nẻo u minh (1) khéo chia đôi ngã;
 Nghĩ đôi phen, nồng-nã (2) đôi phen !
 Kiếp này chưa trọn chữ « duy-n »,
 Ước xin kiếp khác vẹn duyên lứa hương.

NGƯỜI CÓ ĐỨC MÀ KHÔNG ĐƯỢC THỌ

Nghe trước có đấng vương phang (3), Võ (4)
 Công-nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.
 Mà nay áo vải, cờ đào (5).
 Giúp dân, dựng nước biết bao công-trình !
 Nghe rành-rành trước vua Nghiêu (6), Thuấn (7)
 Công-đức đầy, ngự vận càng lâu.
 Mà nay lạng cả, ơn sâu,
 Móc mưa rưới khắp chín châu (8) được-nhuần¹

(1) « U » là tối-lắm, chỉ cõi « âm ». « Minh » là sáng sủa, chỉ cõi « dương ».

(2) Có lẽ là « nồng-nã », nghĩa là sôi ruột nóng lòng.

(3) Thành-Thang (1783-1754 trước Công-nguyên) là vua nhà Thương, đánh chừa Kiệt nhà Hạ để cứu dân khỏi vòng đau khổ.

(4) Cha Võ-vương (1122-1115 tr. C. n.), lật đổ chừa Trụ nhà Thương, thực-hành công việc giải-cứu dân-chúng.

(5) Chu vua Quang-trung lúc đầu chỉ là một người dân thường, mặc áo vải, phất cờ đào, khởi-nghĩa ở Tây-sơn.

(6) Đường-Nghiêu (2357 - 2257 tr. C. n.) là một vua hiền của Trung-hoa xưa.

(7) Ngụ-Thuấn (2255-2207 tr. C. n.) cũng là một vị minh-quân đời xưa của Trung-hoa.

(8) « Chín châu » là do chữ « cửu châu » mà ra. Xưa Trung-hoa chia trong nước ra « chín châu », nên sau, người mình quen dùng cái thanh ngữ « chín châu » để chỉ đất nước.

Công đường ấy mà nhân đường ấy,
 Cõi thọ sao hẹp bấy! Hóa-công ?
 Rộng cho chuộc được tuổi rồng (1),
 Đòi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người (2).

HỒN PHÁCH THEO CHÔNG

Buồn thay nhẽ ! sương rơi, gió lọt,
 Cảnh diu-hiu, thánh-thót châu sa !
 Tưởng nhờ di-chức (3) thết-tha,
 Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê !
 Buồn thay nhẽ ! xuân về, hoa ở (4),
 Mối sầu riêng ai gỡ cho xong ?
 Quyết liễu mong vẹn chữ « lòng »,
 Trên rừng nào ngại, giữa giòng nào e (5)
 Còn trừng nước thương vì đôi chút (6)
 Chữ « tình-thâm » chưa thoát được di (7) !
 Vây nên năn-ná đôi khi,
 Hình tuy còn ở, phách thì đã theo...
 Theo buổi trước ngự dèo Bồng đảo, (8)

(1) Tuổi của vua. Xưa quen dùng « rồng » để tượng-trưng về vua chúa

(2) Ý nói giá Ngọc-Hân có thể đem thân mình mà thế mạng để vua Quang-trung được sống lâu thêm thì cũng xin làm cho thỏa lòng thần thiếp.

(3) Lời trời-trắng của vua Quang-trung trước khi chết.

(4) « Xuân » vì với vua Quang-trung, « hoa » vì với Ngọc-Hân.

(5) Những muốn chết theo chồng dù có treo cổ trên rừng nhà hoặc trẫm mình xuống giòng nước cũng chẳng quản-ngại.

(6) Chỉ vì còn hai mụn con hãy còn măng sữa trừng nước.

(7) Chưa thể dứt tình mẫu-lũ mà chết được.

(8) Tức là núi Bồng-lai, tên một núi tiên hoặc núi thần. Theo SỬ-KY của Trung-hoa thì Bồng lai ở trong Bội-hải. Tại đó có các tiên và thuốc bất-lũ, có chim muông tuyền trắng và cung khuyết bằng vàng ngọc.

Theo buổi san ngư nẻo sông Ngân (1) .
 Theo xa thôi lại theo gần,
 Theo phen diện quế, theo lần nguồn hoa...
 Đương theo, bỗng liêng gù sức tỉnh,
 Đau dớn thay, ấy cảnh chi m-bao !
 Mơ màng th·m nỗi khát-khêu,
 Ngọc-kinh (2) chốn ấy ngày nào lờn nơi !

NHỚ CẢNH XUM · VẦY ĐẬP-ĐỀ

Tưởng thôi lại bồi hồi trong dạ,
 Nguyễn đồng sinh (3) sao đã kịp-phai ?
 Xưa sao sớm hỏi, khuya bày,
 Nặng lòng vàng đã, cặn nhời tóc tơ.
 Giờ sao bỗng thò-ơ lặng lẽ ?
 Tình cô-dơn, ai kẻ xét dầu ?
 Xưa sao gang lức gần châu (4) :
 Trước sân phong nguyệt, trên lầu sinh ca...
 Giờ sao bỗng cách xa đôi côi (5),
 Tin hàn-huyền khôn hỏi thăm nhanh (6) !

(1) Tức là sông Vân-hán, cũng có tên là Ngân - hoàng hoặc Thiên hàng, hoặc Thiên-hà. Những đêm mây tạnh trời quang, nhất là những đêm cuối hạ đầu thu, trên khoảng-không hiện ra một dải sắc trắng đục mờ, loằng-ngóằng như khúc sông, rộng từ 10 đến 25 độ, đó là do vô số hằng tinh sáng mờ hợp thành mà người ta quen gọi là sông Ngân, lâu ngày thành cái thành-ngư chỉ về đôi nhà trời. - Ý nói chum - bao thấy mình theo vua Quang-trung hoặc vào cõi tiên, hoặc lên trời.

(2) Chỉ về chỗ ở của vợ thiên-liêng. Xuất xứ ở NGUY - THU, chép Lão-tử nói mình sinh trước trời đất, để giúp muôn loài, ở nơi « Ngọc kinh » tâm chính-tổng của bậc thần-vương.

(3) Ước nguyện cùng sống với nhau

(4) Gần gụi nhà vua trong khoảng một gang, một tấc.

(5) Hai côi ám dượng phân chia mỗi người một ngã.

(6) Không thể nhanh-chóng hỏi thăm tin-tức khởi-cứ của nhau khi ấm khí-lạnh ra sao được.

Nửa cung gãy phím cầm lạnh (1),
Nỗi con côi cút, nỗi mình bơ vơ !

BỒN - CHỜN TRÔNG TÌM...

Nghĩ nông-nỗi, ngần-ngơ dòi lúc...
Tiếng tử-qui (2) thêm giục lòng thương !
Nào người thay, cảnh tiền hương (3) !
Dạ thường quanh-quất, mắt thường ngóng trông...
Trông mái đông : lá buồm xuôi ngược,
Thấy mệnh-mông những nước cùng mây !
Đông rồi thì lại trông tây :
Thầy non ngàn-ngất, thấy cây rườm-rà !
Trông nam : thấy nhạn sa lác-dác !
Trông bắc : thì ngàn bạc màu sương !
Nào trông trời đất bốn phương,
Cõi tiền khơi thăm biết đường nào đi !

MUỐN GỞI VẬT KỶ-NIỆM CHO NGƯỜI MẤT

Cậy ai có phép gì lời dó,
Dâng vật thương, xin ngỏ lòng trung :
Này gương là cửa Hán-cung (4),
Ơn trên xưa đã soi chung dòi ngày (5)...
Duyên hảo hợp xói rày nên lẻ (6) !

(1) Ý nói cắt đứt dây đàn-át nửa chừng của vợ chồng cũng như đàn cầm đang gãy, mới được nửa cung, dây đứt phình gãy.

(2) Tức là con cuốc ; chữ nho gọi là « tử-qui » hoặc « đồ-quyển » hoặc « đồ-vũ ». Tiếng cuốc khắc-khoảnh ai-hoảnh, dễ gọi lòng người nhớ-nhung buồn-bã...

(3) Cõi tiền.

(4) Cung-điện nhà Hán (202 tr. C. n. - 220 s. C. n.).

(5) « Dòi ngày » cũng như « dòi phen », nghĩa là nhiều ngày.

(6) Đau xót rằng vợ chồng đang sum họp đẹp-đẽ nay bỗng chia rẽ lẻ loi.

Bụng ai-hoài (1) vội ghê (2) vì đâu ?
 Xin đưa gương ấy về châu,
 Ngõ (3) soi cho tỏ gót đầu trông ơn (4).
 Tưởng linh sáng (5) hơn-nhơn còn dấu,
 Nổi sinh-cơ (6) có thấu cho không ?

CẢNH BỜ-CÔI CỦA BẦY CON NHỎ

Cung xanh đang tuổi ấu sung (7),
 Di miru (8) sao nỡ quên lòng đôi thương ?
 Gót lân-chỉ (9) mấy hàng lấm chặm,
 Đậu mũi mao, mình tẩm áo gai (10) !
 U-ơ ra trước hương đài (11),
 Tưởng quang-cảnh ấy chưa cay đường nào !

CẢNH LỀ LỘI CỦA ĐÀN VỢ GÓA

Trong sáu viện (12) ố đào, ủ liễu,

(1) Lòng thương nhớ. Có người đoán ba chữ « bụng ai-hoài » có lẽ là « bóng phượng-loan ».

(2) Vội-vàng chưa ghê (rê). Có bản chép là « lạnh ghê ».

(3) Ngõ hầu.

(4) Có bản chép là « mong ơn ».

(5) Tinh-anh thiêng-liêng sáng-láng.

(6) Cái cơ-cước của người sống.

(7) Chỉ Thất-tử tuổi còn thơ-ấu.

(8) Lấy chữ trong kinh THI: « Di quyết tôn miru »: để lại miru-mô lo toan cho con cháu.

(9) Thờ Lân-chỉ trong kinh THI nói diêm vợ vua sinh nhiều con hay và quý.

(10) Ý nói mấy con hầy còn bé-bỏ, thế mà phải mặc đồ tạo dáng thương.

(11) Mấy con thơ ấy mới bập-bẹ nói, thường lui tới chỗ thờ vua Quang-trung, nói những lời u-a u-ơ với vẻ ngây thơ, thì thương cảm biết đường nào !

(12) Tức là « lục cung » sáu cung). Ý nói vợ vua và các cung nhân trong sáu viện đều phải thăm khám tươi vì vua Quang-trung mất.

Xác ve gầy, lỏng-lẻo xiêm nhế (1) !
 Long-dong xa cách hương-quê,
 Mong theo : làm lỗi ! mong về : tui duyên (-) !

NỖI THƯƠNG NHỚ CỦA THẦN DÂN

Dưới bệ-ngọc, hàng-nguyên (3) vô-vô,
 Cất chân tay thương khó xiết chi !
 Hang sâu nghe tiếng thương bi,
 K² sợ còn thê, huống gì người thán (4) ?

NGƯỜI BUỒN CẢNH CŨNG ĐEO SẦU

Cảnh ly biệt nhiều phần bá'-ngát,
 Mạch sầu tuôn, ai lát cho vơi !
 Càng trông càng một xa vời,
 Tắc lòng thăm thiết, chín giờ 5) biết chẳng ?
 Buồn trông giăng, giăng mờ thêm tui :
 Gương hăng-nya đã bụi màn trong !
 Nhìn gương càng thẹn lấm lòng,

(1) Do chữ « nhế thường » mà ra. Ý nói mọi người trong sáu việc đều vì tang-lóc buồn rầu mà mình gầy như ve đến nỗi mặc quần áo thấy rộng và lỏng cả !

(2) Vì long thương nhớ quá đổi, hồn-chồn m. òi đi theo nhà vua thì âm dương cách-biệt, lạc lối biết tìm đâu ! Hốt hoảng muốn quay về quê-hương thì bởi bởi hờn duyên tui phận !

(3) Chỉ ban thờ trong triều.

(4) Những kẻ tình thi sơ, ở thì xa tít núi sâu hang thăm, thế mà cũng động lòng đau thương cho hay tin vua Quang-trung mất : huống chi những người vừa thán, vừa gần-gut, p. ắt gặp tình cảnh ấy x.ết bao đau đớn cảm thương !

(5) Do chữ « cửu-thiên » mà ra. Chín giờ là : trang-trung, bốn phương chính và bốn phương góc. Ý nói tình cảnh người sống thế này, chẳng hay tình tình người thác ở nơi « chín giờ » có thấu cho chăng.

Thiên duyên lạnh-lẽo, đêm dòng biên hà (?)
 Buồn xem hoa, hoa buồn, thêm thẹn :
 Cánh hải đường đã quên gió sương !
 Trông chim, càng dễ đoạn-trường :
 Uyên-ương chiếc bóng (1), phượng-hoàng lẻ đôi
 Cảnh nào cũng ngùi ngùi cảnh ấy,
 Tiệc vui-mừng còn thấy chi đâu !

LỜI KẾT

Phút giây bãi bể nương dâu (2),
 Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao (3)?
 Chử « tình nghĩa » giờ cao, đất rộng,
 Nỗi đoạn trường còn sống, còn đau !
 Mấy nhời tâm-sự trước sau,
 Đợi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho (4)..

(1) Tên một loài chim ; con đực gọi là uyên (hoặc oan), con mái gọi là ương. thường ở đôi với nhau mà không chia lìa : nên người ta dùng « uyên ương » để vi với cặp vợ chồng hòa-thuận đoan - tụ. Đây nói « uyên ương chiếc bóng » là chỉ về cảnh chồng chết vợ còn lẻ loi, chia rẽ !

(2) Do câu chữ nho « thương hải biến vi tang điền », một thành-ngữ chỉ về cuộc thay đổi biến thiên ở đời.

(3) Mấy tiếng này là dịch theo chữ « tương nại chi hà ». Cũng như nói « biết làm thế nào ! » hoặc « biết tính ra sao ! »

(4) Có mặt trời và mặt trăng sáng tỏ ở trên đầu soi xét cho tấm lòng này.

CHƯƠNG III

Phan-huy-ích (1750-1822)

Tự Khiêm-thụ-phủ, hiệu Dụ am, Huy-ích người làng Thầy (Thụy-khuê) ở ngay chân núi Sài-sơn (thuộc tổng Lật-sài, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây).

Tổ-tiên xưa quán làng i-hu-hoạch, huyện Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (1). Đến đời ông tổ tên là Cẩn nhân có ơn-huệ với dân làng Thụy-khuê, nên mới vào làng và lập nghiệp ở đấy.

Cha làm quan đời Lê trung-hưng, đã từng cầm quân đánh giặc, vì có chiến-công mà được thăng-trật.

Huy-ích đỗ tiến-sĩ khoa át-mùi (1775), niên-hiệu Lê Cảnh-hưng thứ ba mươi sáu.

Khi Ngô-thị-Nhậm đắc dụng với Tây-sơn, thì Nhậm có tiến-cử các bạn thân lên được lệnh

(1). Nay là huyện Can-lộc thuộc tỉnh Hà-Tĩnh.

Nguyễn-Huệ, trong có Phan-huy-Ích cùng Nguyễn-thế-Lịch, Trần-bá-Lãm và Vũ-huy-Tấn, v.v...

Ban đầu Ích được nhà Tây-sơn dùng làm Lại-bộ hữu thị-lang.

Vua Quang-trung, sau khi chiến-thắng hai mươi vạn quân Thanh ở Ngọc-hồi, Hà-hồi và Đống-đa (mồng 4, mồng 5 tháng giêng, năm kỷ-dậu 1789) muốn hòa-hoãn tình-thế để gây oai dưỡng sức trong mười năm, bèn giao việc từ-lệnh ngoại-giao với Mãn-thanh cho Phan - huy - Ích và Ngô-thị-Nhậm.

Năm canh-tuất (1790), Huy-Ích đi sứ sang nhà Thanh, được vua Thanh Cao-tôn (1736-1795) rất ưu-đãi, thân rót rượu « đề-hồ » vào chén bích ngọc mời uống ở đền Chính-đại-quang-minh.

Ngày 18 tháng tư nhuận, năm nhâm-tý (1792), được vua Quang-trung gia-phong làm Thụy-nham hầu (1).

Tháng năm, năm tân-dậu (1801), được vua Bảo-hưng dùng làm Lễ-bộ thượng-thư.

Tháng sáu (quí hạ) năm nhâm-tuất (1802), chúa Nguyễn-Ánh kéo quân ra Bắc. Ngày 16 tháng ấy (nhâm - tuất, 1802), vua Bảo - hưng (2) bị bắt ở Phụng-nhơn (thuộc Bắc-giang). Nhà Tây-sơn mất.

(1) Vì Ích là người làng Thụy - khố, nên trước phong gọi là Thụy-nham-hân.

(2) Nguyễn-quang-Toản nhà Tây-sơn có hai niên hiệu : Cảnh-thịnh (1793 1800) và Bảo-hưng (1801 1802).

Ngày 23 tháng sáu ấy, chúa Nguyễn Ánh vào Bắc-thành (nay là Hà-nội). Trước đó, chúa Nguyễn có chiếu ban : Phàm quan-viên nhà Tây-sơn ra hàng đều được bao dung. Huy-Ích cùng Ngô-thi-Như và Nguyễn-thê-Lịch lần lượt tiến yết, qui-thuận. Chúa Nguyễn-Ánh ban chỉ (chỉ-dụ) cho vào nội thành đề phòng có dùng làm cố-vân. Nhưng, sau mắc giềng, Huy-Ích bị giam ở Cầm-vệ.

Ngày 23 tháng chín (nhâm-tuất, 1820), Huy-Ích cùng hai bạn đều phải gởi vào kinh Phú-xuân đề hậu-chỉ.

Qua thượng tuần tháng giêng nhuận, năm quý-hợi (1803), Huy-Ích cùng hai bạn lại phải đưa đến Bắc-thành, rồi bị giam ở trại Tiên-quân.

Ngày 12 tháng hai (quý-hợi, 1804), Ích bị đánh đòn ở nhà Giám (Văn-miêu, Hà-lợi) rồi được cho về.

Đến năm Minh-mệnh thứ ba 1822, Huy-Ích mất.

Trong một hai năm đầu « đem thân về với » triều Nguyễn ấy, Huy-Ích, trước khi được cáo lão về làng, thỉnh-thoảng cũng phải « ứng mệnh » giúp tân-triều chút việc văn-chương. Chẳng hạn : mùa xuân năm giáp-ti (1804), Tiên-quân Nguyễn-văn-Thành làm Bắc-thành tổng-trấn, định tổ chức một tuần tế các tướng sĩ trận vong trong bản quân (1), có nhờ Huy-Ích nghĩ đỡ một bài văn-tế.

Khác với bài « Tiên-quân Thành tế tướng sĩ văn » bấy lâu vẫn truyền tụng, như nhiều người đã biết,

1, Q. án sĩ trong Tiên-quân thuộc dưới quyền chỉ-huy của Nguyễn-văn-Thành.

bắt đầu bằng câu « *Giới Đông-phố vận ra sóc cảnh...* » bài của Phan-huy-Ích đề là « *Giáp-tí (1804) xuân, nghĩ Chương Tiền-quân Tổng-trấn quan khao tế bản quân trận cổ tướng sĩ quốc-âm văn* » (1), nghĩ là mùa xuân năm giáp-tí (1804), nghĩ đỡ quan Chương Tiền-quân Tổng-trấn (Nguyễn-văn-Thành) bài văn tế bằng quốc-âm đề khao tế các tướng sĩ bản quân đã tử trận (2).

Nhưng, bấy giờ chừng vì một cơ gì đó, Tiền-quân hành không ưng dùng bài của Phan-huy-Ích, bèn nhờ một cây bút nào đấy viết giùm một bài khác để tế, nên bài của Huy-Ích chưa ai biết đến và từ trước lời nay chưa từng in ra chữ quốc-ngữ bao giờ.

Nguyễn-văn bài ấy bằng chữ nôm, nay xin phiên âm mà giới-thiệu mấy câu đầu (3) :

Than ôi !

*Máy Nam ngất mảy từng non nước, trông cõi bờ
hằng nhớ lời chinh-hành* (4) ;

*Gió Đông vầy (?) muôn khộp (?) cỏ hoa, đối ngày
tháng lại thương người lao tụy* (5).

(1) 甲子春擬掌前軍總鎮官稿祭本軍陣故將士國音文.

(2) Nhân tài-lệu này, ta rút được kết-luận rất chắc chắn : bài văn tế trận vong tướng sĩ ở đầu triều Nguyễn là làm vào năm giáp-tí (1804), mà bài văn tế ấy không phải là của Tiền-quân Thành như nhiều sách báo quốc-ngữ hiện nay đã gán lừ đầu.

(3) Vì bài này làm vào năm giáp-tí (1804), đã bước sang đầu đời Nguyễn, nên không dẫn cả toàn-văn, cho hợp với nhơn sách đã đặt : « QUỐC-VĂN ĐỜI TÂY-SƠN ».

(4) Phải đi xa mà đau trận hoặc làm việc trấn-thủ lưu đồn,

(5) Người phải nực cười vất vả.

Kiếp nam-nhi vẹn nghĩa ấy nên danh,

Đạo sư sùng (1. suy) linh mà đặt lễ.

.

Về dịch-phẩm CH. NH-PHỤ-NGÂM bấy lâu vẫn truyền là của nữ-sĩ Đoàn-thị-Điền, có thuyết Nguyễn-hữu-Điền, Nam-phong, số 106) lại cho Du-am Phan-huy-Ích là dịch-giả, vì vịn vào bài thơ chữ hán của Huy-Ích đại-ý như sau đây :

« Cuốn CHIN...-PHỤ-NGÂM của Nhân-mục liên-sinh (chỉ Đặng - trần - Côn) truyền - bá ở nơi từ-lâm,

« Tình-ừ thì cao-nhã, cách-diệu thì kỳ-dật.

« Gần nay người ta truyền tụng, đọc lên, lấy làm khoái trá lắm.

« Có nhiều người chỉ vì muốn diễn ra quốc-âm mà phải cân nhắc từng lời, loay hoay từng chữ.

« Xét theo vận luật thì không sao kể xiết được cái tinh túy của mạch văn.

« Nên lần theo thiên chương mà tìm lấy nhạc điệu. . .

Tôi, trong khi nhàn rỗi, đem dịch thành khúc mới,

(1) Đạo người làm tướng kiêm làm thầy.

« Tin rằng mình hiểu rõ được lòng tác-giả » (1).

Về vấn-đề này, tôi đã viết một bài đầu đề là « Dịch phẩm CHINH-PHỤ-NGÂM phải chăng của bà Đoàn-thị-Điễm? » đăng ở *Tri-Tân*, số 13, ngày 23 tháng chín 1943, trình bày đã cặn-kẻ (2). Nay xin kết luận rằng bản dịch CHINH-PHỤ-NGÂM được truyền tụng bấy nay, bây giờ nếu chưa đủ chứng-

(1) Nguyên-văn chữ Hán là :

Nhân-mục tiên-sinh Chinh-phụ ngâm,
Cao tình, dật dục, bá từ lâm !
Cận lai khoải tra tương truyền tụng,
Đa hữu thời sao vị diễn âm.
Vận luật hạt cùng văn mạch tủy,
Thiên chương tu hường nhạc thanh tâm.
Nhân trung phiên dịch thanh tân khúc,
Tự tín suy-minh tác-giả tâm.

仁陸先生征婦吟
高情逸調播詞林
近來膾炙相傳誦
多有推敲爲演音
韻律竭窮文脉粹
篇章須向樂聲尋
閒中翻譯成新曲
自信推明作者心

(VĂN-DU TÙY-BÚT, quyền thứ sáu, trong
DỰ AM NGÂM TẬP, tờ 60a b).

(2) Nhân dịp, xin đính chính mấy chỗ in lầm trong bài báo
đây : trang 3, cột một : « ... bà có câu đối rằng... » xin đọc là :
« ... người cháu gái bà có câu đối rằng.. ». « Tuổi 70, bà thương
đi lại nơi kinh ấp... », xin đọc là : « Tuổi 70, người cháu gái bà
thường đi lại nơi kinh ấp... ». Trang 15, cột một, nơi cuối bài :
« ... phương-pháp hóa học... », xin đọc là : « ... phương-pháp khoa
học... ».

cớ bao là của người khác, thì ta hãy cứ cho Đoàn-thị-Điểm là dịch-giả như đời văn thường truyền.

Còn dịch phẩm CHINH-PHỤ-NGÂM của Phan-huy-Ích là một bản khác.

Huy-Ích có tập thơ gọi là VÂN DU TÙY BÚT, được xếp làm sách thứ sáu (đệ lục sách) DỤ - ÂM NGÂM TẬP.

VÂN DU TÙY BÚT là một thi-tập gồm những bài làm từ năm giáp-tí đến năm giáp-tuất, tức là từ 804 đến 814.

Theo sự khảo-cứu của tôi thì bản dịch CHINH-PHỤ-NGÂM của Huy-Ích có lẽ ra đời vào khoảng 1803-1804.

Là vì, trong tập thơ VÂN DU TÙY BÚT ấy, sau bài « Giáp-tí (1804) nguyên-đán thi bút » (Tết giáp-tí thử bút) và bài « Sách phong lễ hoàn, kỷ sự » ghi việc làm lễ sách phong đã xong, tác-giả Huy-Ích viết đến bài « Tân diễn CHINH PHỤ NGÂM KHÚC thành, ngẫu thuật » như đã dẫn và dịch nghĩa ở trên.

Căn-cứ vào đầu đề bài thơ và câu tư, câu bảy trong bài thơ chữ nho ấy của Huy-Ích, ta có thể nói : dịch phẩm CHINH-PHỤ-NGÂM của Huy-Ích là bản dịch mới, bản dịch lại, bản dịch sau, nên Huy-Ích mới nói là « *tân diễn* », là « *đa hữu thôi sao vị diễn âm* », và là « *nhân trung phiên dịch thành tân khúc* ».

Vậy nay có thể khẳng nhận Phan-huy-Ích cũng là một dịch-giả CHINH-PHỤ-NGÂM. Nhưng bản dịch này, cũng như bài « Giáp-tí (1804) xuân, nghĩ Chương Tiễn-quân Tổng trấn quan khao-tễ bản quán trận cổ tướng sĩ quốc-âm văn » của Huy-Ích ít ai biết đến, nên bấy nay không thấy truyền-tụng ở đời.

Huy-ích tuy là một nhà hán-học uyên-bác, nhưng rất chú ý đến quốc-văn. Cho nên trong DỤ-AM VĂN TẬP và DỤ-AM NGÂM ẬP (hoặc NGÂM LỤC), ngoài những thơ văn chữ Hán, Huy-ích còn ít tác-phẩm bằng quốc-văn: độ ngót chục bài văn tế môm và hơn chục bài thơ nôm. Ấy là không kể những bài quốc-van của Huy-ích như đã dẫn ở phần thứ nhất và sẽ dẫn ở phần thứ hai này.

Dưới đây xin giới-thiệu thêm một bài thơ và một bài văn tế của Huy-ích :

« LẬP TRUNG, HỒI SƠN, HỌA TRẦN QUAN TIỀN VẠN » (1)

Non nước sum vầy trước chiếu thơ,
Giục người sang cũ vẽ xuân giờ.
Giùng giằng dậm liễu dừng chân ngựa,
Bãi ngát doanh châu lét (?) ngọn cờ.
Lương lửa xiết bao niềm kính mến,
Bèo mây dễ mấy chốn nương nhờ !
Tiền diên (2) vàng dọi nhời vàng ngọc,
Tấc bóng am tây luống thần-thờ !..

(Phiên âm theo bản chữ nôm trong Dụ-âm ngâm lập, chưa in quốc-ngữ bao giờ).

CÔNG CHÚA CHƯ NHA ĐIỆN VĂN

(đọc trong dịp tang Vũ hoàng-hậu năm kỷ-mùi, 1799).

Than ôi ! đóa thượng-uyên hây hây đua nở (3),

(1) Giữa tháng chạp (không ghi năm nào). về núi (nhà Huy-ích ở gần núi Thầy, họa vãn lại bài của Trần quan (?) đưa tiền.

(2) Tiệc tiền chân.

(3) Đóa hoa trong vườn ngự đang mơn-mởn đua tươi.

giọt sương ngưng mà hui hắt màu hoa (1) ! Vàng
thái-âm (2) vừng vặc sáng lòe, hơi vù ngất dễ mịt mờ
bóng quế (3) !

Nhẽ dỗi thay máy Tạo khôn dò, — Cơn tan hợp
doạn tình xiết kè !

Nẻo thuở doanh Hoàng phó vể, trau vừng chuốt
ngọc vện mười phân (4). Trái phen bên Vị đưa duyên
(5), phím sắt soang cầm vầu một thể (6).

Trên tuyên-dinh diu dặt thối kòa (7), — Trong
quế dịch đầm hăm hơi thụy (8).

Bóng cù-mộc sênh-sang lán đẹp, phàn đưa leo
đều vui chốn nường nhờ (9) ; — Đóa phương-lan, đưa

(1) Mây nay vì sương lạnh đọng lại, làm cho sắc hoa ~~héo-hắt~~,
đều lán !

(2) Mặt trăng, tượng-trưng về hậu-phí.

(3) Thuyết cũ cho rằng trong mặt trăng có cây quế, nên xưa ta
dùng « bóng quế » để chỉ về trăng. Câu này ý nói vầng trăng đang
sáng bóng có mây mù che khuất làm cho mờ đi, vì với cảnh Vũ
hoàng-hậu đang đẹp đẽ, bỗng cái chết làm cho tan tác đau buồn.

(4) « Doanh Hoàng » là sông Ngân-hoàng, tức sông Thiên - hà.
Nghĩa bóng nói bà Ngọc-Hân là con gái vua Lê, ra từ dòng - dõi
nhà Trời. Nhờ từ thừa bé, tấm thân vàng ngọc ấy được trau chuốt
hoàn-toàn.

(5) Sau khi kết duyên với đức lện Nguyễn-Huê, bà Ngọc-Hân
được bà con nhà Lê tiễn đưa đến lán bên Vị hoàng ở trấn Sơn nam
(nay là Nam-dinh) để bà về nhà chồng ở Nam hà.

(6) Trong khi sánh duyên với vua Quang trung, thì dạo vờ
chờng vờ vẩy như tiếng đàn cầm, đàn sắt, rất là hòa nhịp.

(7) « Tuyên dinh » chỉ nơi cung-dinh nhà vua trang - hoàng
bằng thứ ngọc ngọc tốt đẹp. Ý nói nơi cung thất có cái lẽ thối hòa
vui.

(8) « Quế dịch » cũng như quế cung, là cái cung-thất đẹp-đẽ.
Ý nói trong cung đầm-ấm những hơi tốt lành.

(9) Trong kinh THI có thơ Cù-mộc, trong nói bà hậu-phí có
hiên-đức vì như cây cù-mộc rướm rả, tươi tắn che chở cho những
cây sắn dấy, là thứ cây leo, nường tựa ở đấy.

ruối màu tươi, tình vun quên cũng có phần xanh (1).

Hương nồng phấn được những nâng-niu, — Ngọc thuyết hoa chào cùng hũ-hỉ (2).

Bông đào nở (?) mừng duyên nghi thất (3), buổi qui ninh vắng đôi nhẽ dấn dò (4); — Già ngọc trong khuyển nét sạ bình, lượt kiêu đường được mọi bề cận kề (5).

So đấng trên, ầu sánh chữ cù lao (6); — Gìn sách trước, đã sáng gương tề mỹ (7).

Những ước thêm đào thể hạc, xôn xao tiệc thọ, ngẫu dằng thêm (8); — Bao ngờ kíp ruồi xe loan, man mác cung xuân, hoa chịu tể (9) !

(1) « Phương lan » chỉ các con cháu. Ý nói nhờ bà Ngọc - Hân chăm-nom săn-sóc con cháu như những cây lan thơm dền được chùa xẻ ơn trạch.

(2) Ý hai câu này nói : các con cháu dền được bà nâng - niu như hương-hoa. Trong nhà ấm-cúng những câu nói tềng cười vui vẻ.

(3) Lấy điều trong thơ « Đào yu » ở kinh THI nói người con gái được cập thời mà thành gia thất.

(4) Những con gái đã ở riêng, khi về nhà thăm cha mẹ, đều được nhờ bà dạy-dỗ cho.

(5) Còn con gái nào hầy còn bé, dợt ken chồng thì cũng được bà nâng-niu cưu-thận.

(6) Chín chữ cù lao của cha sinh mẹ dưỡng, so-sánh với trời là bề trên, thật là cao-cá to-tát.

(7) Khi cha mẹ song toàn, con dật thật được vui-vẻ như trong sách xưa đã chép.

(8) Những mong bà được sống lâu như tuổi hạc để con cháu làm tiệc mừng thọ ngọt-ngào trong hương sen (ngẫu) thơm.

(9) Ai ngờ bà vội mất ngay, làm cho con cháu đang tuổi xuân xanh, phải buồn tể như hoa ỉ bèo !

Âm dương chia hai ngã lưỡng phiến (1) ! — Chung thủy cần một niềm dăm trẽ (2).

Dầu gót ngọc vui miền lĩnh độ, nữ nào quên hai chồi lun quế còn thơ (3), Dầu xiêm nghê vắng cảnh thanh-dô, nữ nào lãng một bóng tang du hầu xẽ (4).

Tình biệt-ly hằng mọi nỗi băn-khoăn, Kiếp sinh-hóa hẳn các điều vụn vẽ (5).

Trên đôi chín-lần trí kính, chốn đình vi sẵn-sóc chẳng nguôi tình (6). — Trước dăng sáu chữ truy-tôn (7), việc khâm-vệ sửa sang càng xứng lễ (8).

Rày nhân :

Hầu cách linh dư (9). — Kính bày diên lễ (10).

Trông đóa bạch vân (11) thăm thăm, tình nghĩa

(1) Từ nay, âm dương cách biệt, các con rất buồn phiền.

(2) Nhưng một dạ kính-cần, trước sao sau vậy, các con không dăm trẽ nài.

(3) Dầu bà vui vẻ đi về cảnh Phật, nhưng quên sao được hai chồi con nhỏ hãy còn thơ ngây.

(4) Dầu bà vắng bóng ở thanh đô là chỗ cung khuyết vua ở, nhưng bà quên sao được đức Phù-ninh Từ cung là mẹ đang lúc tuổi già như mặt trời xế bóng trên ngọn cây dâu.

(5) « Vụn vẽ » cũng như trọn vẹn.

(6) Nhờ trên có đức vua Cảnh-thịnh hết lòng hết sức kính, quyểnlụyễn chốn đình-vi là chỗ cha mẹ ở mà sẵn-sóc đến nơi đến chốn.

(7) Vua Cảnh-thịnh làm lễ truy-tôn bà (tháng-mười một, năm kỷ-mùi, 1799) đã đặt sáu chữ làm miếu-hiệu là « Nhu ý trang-thiện-trình-nhất ».

(8) Nay bày đồ xe tang và nghi-vệ để làm việc chôn cất, lại càng xứng hợp với lễ lắm.

(9) Nay sắp sửa ra cách linh-cửu.

(10) Kính bày lễ tế điện.

(11) Đóa mây trắng.

~~xa~~ là dứt vì đâu? — Dâng tuần hoàng thủy vui với
(1), nghi văn ấy thấu soi chẳng nhẽ?

Hỡi ôi! Cảm thay!

Phiên âm theo bản chữ nôm trong DỰ-AM
VĂN TẬP chưa in quốc-ngữ bao giờ).

(1) Dâng lễ cúng lễ đạm-bạc bằng chút nước vưng ao. Ý nói
đạm-bạc mà lòng thành kính cũng có thể cảm-cách đến vong linh

CHƯƠNG IV

Nguyễn-hữu-Chỉnh (? -1787)

Người làng Đông-hải, huyện Chân-phúc (nay là huyện Nghi-lộc) trấn (nay là tỉnh) Nghệ-an, Chỉnh vốn thông sáng, lanh-lẹ và có tài từ bé.

Năm 16 tuổi, Chỉnh đỗ hương-cống (1), nên người ta thường gọi là Cống Chỉnh. Xoay tập võ-ngệ, Chỉnh ra Thăng-long, thi tạo-sĩ (2), vào lọt ba kỳ nhưng không đỗ.

Sau Chỉnh được quận Việp Hoàng-Ngũ-Phúc, tướng nhà Trịnh, thu dùng làm môn khách, giúp việc từ-lệnh trong quận.

Năm giáp-ngọ (1774), Chỉnh có theo quận Việp Hoàng-Ngũ-Phúc đi đánh nhà Cựu Nguyễn ở Nam-hà (3).

(1) Triều Nguyễn gọi là cử nhân.

(2) Một khoa thi võ đời Lê.

(3) Hồi Nguyễn, Trịnh giao tranh, lấy sông Gianh (Linh-giang) làm giới-hạn. Từ bờ bắc sông Gianh trở ra, gọi là Bắc-hà; từ bờ nam trở vào, gọi là Nam-hà.

Năm ất-mùi (1775), Chinh được quận Việp sai đem ấn, sắc, cờ, kiếm phong Nguyễn-Nhạc bên Tây-sơn làm tráng-tiết tướng-quân.

Sau khi Ngũ-Phúc mất, Chinh lại dựa con nuôi của Phúc là quận Huy Hoàng-đỉnh-Bao.

Hồi Đinh-Bảo đóng ở Nghệ-an, (hình lâm hữu tham quân, coi việc phòng giữ mặt biển, tỏ ra trôi hẵn về môn thủy chiến, được người đời bấy giờ gọi là « Hải-diêu » (海鷗).

Tháng mười, năm nhâm-dần (1782), quận Tam-phủ (1) nổi loạn, giết Đinh-Bảo và sát hại phe đảng quận Huy. Chinh sợ liên-lụy, bèn đem cả gia-quyển vào Qui-nhon (2), theo anh em Nguyễn-Nhạc.

Từ đấy, Chinh là người của Tây-sơn, hăng-hái hoạt-động, bày mưu-kế, diễn đồ-pháp, luyện quân binh, lập phép thi....

Năm bính-ngọ (1786), Chinh làm tướng Hữu-quân bên Tây-sơn, giúp đức lệnh Nguyễn-Huệ ra hạ Thăng-long, diệt họ Trịnh.

Khi Nguyễn-Huệ ở Thăng-long thì Chinh đóng ở chùa Tiên-tích xóm Nam-ngư, tổng Vĩnh-xương, huyện Thọ-xương (3).

Vì muốn bỏ Chinh, nên đêm 17 rạng 18 tháng tám, năm bính-ngọ (1786), anh em Nguyễn-Huệ lặng lẽ rút quân về Nam, không cho Chinh biết.

(1) Ba phủ Hà-trung, Thái-bá và Thanh-gia.

(2) Nay là Bình-dịnh.

(3) Nay ở phố Hàng Lọng, Hà-nội.

Chỉnh cổ theo đến Nghệ-an, được Nguyễn-Huệ cho đóng lại ở đây để cùng làm việc với tướng Tây-son là Nguyễn-văn-Duệ.

Bấy giờ vua Lê Chiêu-thống (1787-1789) thấy Tây-son đã đi, nhưng Trịnh-Bồng lại đến, bèn triệu Chỉnh từ Ngh vào kinh hộ-vệ.

Vì có công đuổi Trịnh-Bồng, Chỉnh được vua Lê phong chức bình-chương quân quốc trọng sự, đại tư-đồ, Bàng-trung công.

Lăng bực vua Lê Chiêu-thống, Chỉnh lại sai Trần-công-Sán vào Thuận-hóa đòi đất Nghệ-an (đỉnh-mười, 1787).

Cho thế là Chỉnh làm phan, Bắc-bình vương Nguyễn-Huệ bèn sai Vũ-văn-Nhậm ra Bắc bắt Chỉnh, buộc vào xe mà xé xác. Bấy giờ là cuối năm đình-mười (1787).

Chỉnh là người hào-dật, thẳng-thích, không cái gì giam-buộc được. Trong nhà, lúc nào cũng đầy con hát. Trội về quốc-văn, lại làm được nhiều lối như thơ, ca, khúc và phú.

Chỉnh thường có câu :

*Tay nhỏ, khó bưng vừa miệng thế,
Giải lòng ngay thảo, cậy thiềm trư.*

Ý Chỉnh cho rằng dư-luận ở đời nhều khi khắc-nghiệt và sai lệch, có chăng chỉ Trời biết cho tấm lòng của mình.

Trong bài TRƯỞNG LƯU HẦU (1) PHÚ, Chỉnh

(1. Tư phong của Trương-Lương. -- Trong VIỆT-NAM VĂN HỌC Ứ-YẾU, quyển I, của giáo-sư Dương-quảng-Hàm, (Nha Học-chính, Hà-nội xuất bản, 1943), trang 305, nội bài phú này của Nguyễn-bá-Luân (1701-1785) nhưng có đánh dấu hỏi trong hai ngoặc đơn

có câu: « Lòng này ai biết Hán hay Hàn... ». Tác-giả có ý sánh mình với Lưu-hầu Trương-Lương giúp Lưu-Bang, nào ai đã biết rằng cốt vì phò Hán hay cốt vì báo thù cho nước Hàn ?

Đã đỗ hương-cống, lại có thi tạo-sĩ, từng trải chiến trận, Chinh chẳng những lâu thông thao lược, mà lại thường hay ngâm vịnh thơ văn.

Có lần ở Thăng-long, nhân một ngày xuân, mưa bay phơi phới, Chinh được dịp nhàn rỗi, có làm một bài tả cảnh đau khổ của thời loạn và nỗi ấm lạnh của tình đời :

*Lửa hồng tứ dấy mãi thành đô,
Đời chốn làm than thừa được thua !
Xanh biếc cảnh xen người ăn dật.
Bạc đen đường vẫn khách bôn xu ! (1)*

Sau khi vào kinh Thành-long hộ-vệ, quyền-hành suốt cả Bắc-hà cầm nắm ở một tay, Chinh lập phủ thế-tử cho con là Nguyên-hữu-Du, tự đặt mình như chúa Trịnh cũ. Để tỏ mình cũng ngang với « triều-đĩnh » Thuận-hóa, cũng chẳng kém cạnh với Bắc-bình vương Nguyễn-Huệ, Chinh có mấy câu tự-hàng :

*Đường trời mở rộng thành-thành,
Ta đây cũng một triều-đĩnh, kém ai ?*

Muốn biết văn-tài về thề phú của Chinh và lời nghị-luận phê-phán của Chinh đối với Lưu-hầu Trương-Lương, ta nên xét qua tiểu-sử Trương-Lương đã :

(1) Phiên âm theo bản chữ nôm chép trong sách LÊ-KỶ (đã sử sách viết tay).

Trương-Lương tên tự là Tử-phòng, từ cụ kỵ đến ông cha, năm đời làm tướng nước Hàn. Khi Hàn bị Tần diệt, Lương vẫn ngậm lo tính báo thù cho nước Hàn, nên đã đánh Tần Thủy-hoàng ở Bắc-lăng-sa, nhưng trúng lằm vào cái xe thứ hai. Khi Hán Cao-tổ (206-194 tr.C.n.) dấy binh, Lương giúp Hàn, bày kế-hoạch. Hán nhất-thống toàn-quốc rồi, Lương được phong tước Lưu-hầu, nên đời thường gọi là Trương Lưu - hầu. Công thành, danh toại. Lương rút lui, học thuật thần tiên tịch cốc.

Dưới đây là đoạn cuối bài TRƯƠNG LƯU HẦU PHÚ, tác-gia phê-bình về nhân-vật lịch-sử Trung-hoa ấy :

Ngẫm từ trên như Trọng Liên (1), Phạm-Lãi (2) hào hơn. — So về dưới như Lý-Tĩnh (3), Không-minh (4) chưa đáng.

Ngôi đế sư mà danh cao sĩ (5), ngoại vật há còn trong bụng (6), ngàn tha, chữ thẩm chưa phai

(1) Lý-Trọng-Liên, người đời Chiến-quốc, không chịu lên nhà Tần làm đế.

(2) Phạm-Lãi, người đời Xuân-thu, giúp Việt Câu-Tiền diệt được nước Ngô, rồi bơi thuyền tiêu-dao trên Ngũ-hồ.

(3) Lý-Tĩnh người Tam nguyên, đời Đường, tên tự là Đức-sư, trước làm quan với Tùy, sau về với Đường, có công bình Ngô, phá Địch-quyết, dẹp Thổ-cúc-hồn.

(4) Chữ cái-Lượng, tự là Không-minh, người Đường-đế, đời Tam-quốc, giúp Lưu-bị lấy Kinh-châu, dẹp Ích-châu, dấy được nghĩa-cử ở Ba-thục, lập thành cái thế tam phân, phong Vũ-hương hầu, định đánh Trung-nguyên, nhưng không xong, mất ở vùng quân.

(5) Ngôi thi ở địa-vị làm thầy của vua, mà danh thi nổi tiếng cả kẻ sĩ cao-thượng.

(6) Cúi danh lại như vật ngoài thân mình, trong lòng không bận bịu đến.

vàng (1). — Nền nho-giả mà giả danh thần (2), chẳng tiến nhưng cũng khác phạm (3), muôn kiếp sử xanh còn để sáng (4).

Nay đọc Danh thần truyện, xem Thượng hữu thiên (5), trách ai thượng hữu cô-nhân, sao chẳng nguyện hi (6) Tử-phòng (7), mà lại nguyện hi Chư-cát Lượng (8) ?

Ngoài những thơ văn như trên đã dẫn, tác-phẩm của Chinh còn có :

NGÔN ẨM THI TẬP (bằng hán-văn) làm từ khi còn hàn-vi. (Có in trong NAM-PHONG, tập XIII, trang 79, 64).

CUNG OÁN THI (tập thơ nôm), tả nỗi u-hận của các cung-nữ.

(1) Sự nghiệp của Trương-Lượng được ghi bằng chữ vàng, khoden sắt, lưu truyền mãi nghìn năm, không phai nhạt được.

(2) Nền nếp nhà nho, phẩm-giá người bầy-tôi có tiếng tốt.

(3) Dù chẳng là thần tiên, nhưng cũng khác với phạm-tục.

(4) Để danh rực rỡ trên sử sách hàng muôn năm.

(5) Xem một thiên sách chép việc chọn bạn : « Thượng hữu » do chữ trong sách MẠNH TỬ : « ...thị thượng hữu dã » (thế là làm bạn với người xưa).

(6) Mong làm như..., muốn bắt chước...

(7) Tên tự Trương-Lượng.

(8) Do chữ trong HÁN SỬ : « Chi-sĩ nguyện hi Chư-cát Lượng bất nguyện hi Trương Tử-phòng ». (Người chi-sĩ mong làm như Chư-cát Lượng, chứ không mong làm như Trương Tử-phòng). Trái lại với ý câu HÁN SỬ ấy, tác-giả bắt phả này cho thế là đáng trách, vì không biết người.

QUÁCH-TỬ-NGHI PHÚ, tả cái phong-lưu nhã-thú của thái-úy nhà Đường : Phần-dương Quách-tử-Nghi.

Có thuyết còn cho Hữu-Chỉnh là tác-giả bài TÀN CUNG-NỮ OÁN BẢ'-CÔNG VẤN, nhưng chưa đủ bằng-chứng.



SHƯƠNG V

Nguyễn-huy-Lượng

Nguyễn-huy-Lượng, bực Hữu-hộ-Lượng, trước có làm quan với nhà Lê, sau theo Tây-sơn, được phong Chương-lĩnh hầu.

Ngày mùng 3 tháng năm, năm tân-dậu (1801 vua Cảnh-thịnh (1793-1800), (sau đổi làm Bảo-hưng, 1801-1802), sau khi Phú-xuân (Huế) thất thủ, phải chạy ra Bắc-hà, đóng đô ở Bắc-thành (Hà nội).

Tháng năm, năm ấy (tân-dậu, 1801), đổi niên-hiệu làm Bảo-hưng thứ nhất, vua Tây-sơn sai đắp gò tròn (1) ở ngoài cửa ô chợ Dừa và xây bó chằm vuông (2) ở hồ Tây để hạ chí và đông-chi thì chia ra mà tế tự Trời, Đất. Đó tức là tế-lễ Nam-giao mà các thời-đại quân-chủ vẫn thường làm.

Vì có việc đắp chằm vuông ở hồ Tây để tế Trời,

(1, 2) Người xưa quan-niệm rằng trời tròn đất vuông, nên bấy giờ mới dùng gò tròn và chằm vuông để tượng-trưng trời đất.

Đất này, nên Nguyễn-huy-Lượng mới có bài TỤNG TÂY-HỒ PHÚ.

*Hương khâm kinh xông miền hạo dăng 1),
Rượu cung kiền thắm cõi linh u (2).*

Hai câu ấy chính chỉ về việc vua Cảnh-thịnh tế Trời, Đất năm tân-đậu 1801).

Tác-giả bài phú ấy gieo đến tám mươi nhăm vần, nội-dung miêu-tả và ca-tụng Tây-hồ ở Thăng-long nay là Hà-nội), rồi kết thúc bằng mấy vần khen ngợi công-đức nhà Tây-sơn.

« *Tụng Tây-hồ phú* » là một danh tác ở đương-thời: văn rất điêu luyện, lời rất đẹp đẽ. Chỗ tả hình thế hồ Tây, có những câu đầy hình ảnh và màu sắc như:

*Sắc rờn-rờn nhuộm thức lam xanh, ngổ động
Biếc (3) nổi lên giòng lẻo-lẻo ; — Hình lượn lượn uốn
vòng cầu bạc (4), tương vằng Ngân rơi xuống mảnh
nhỏ-nhỏ... (5).*

(1) Nên hương kinh-cần tế Trời xông tỏa lên cõi mênh-mông, rộng-rãi.

(2) Chén rượu thành-kính tế Đất thắm xuống cõi thiêng-liêng, dạt lối.

(3) Chỉ chỗ Thiên ở.

(4) Hình uốn cong mà có nước láng sáng, trông như cái cầu liềm bằng bạc.

(5) « Nhỏ-nhỏ » tức là nho-nhỏ. Nước hồ Tây một màu trắng xóa, trông như sông Ngân từ trời rơi xuống những mảnh nho-nhỏ.

Và chỗ tả phong-cảnh hồ Tây :

*Ngang thành thị, ghé yên hà (1) một thú ; - Dọc
phố phường, lung phong nguyệt hai kho (2).*

*Gió hiu hiu giòng Nhị-thủy (3) đưa lên : lồng hoi
mát tới chùm hoa, khóm trúc. - Giăng vàng-vặc ^ở mãi
Tam-sơn (4) rọi xuống : dớp bóng tròn từ lũ cá, đàn
cò (5).*

Đến đoạn kỷ-niệm công-đức vua Quang-trung
đánh đuổi giặc Thanh, dẹp yên đất nước, giữ vững
được nền độc-lập, khiến cho hoa cỏ sông hồ cũng
được tươi sáng dưới trời Nam, tác-giả bài phú ấy
đã ghi bằng mấy lời có cái đặc-diểm lịch-sử :

*Tới mặtu-thân (6) từ rõ vẻ tượng vân (7) sóng
núi khắp như công dăng định (8). — Qua cảnh-*

(1) Hoi khói và dáng trời : tượng-trưng cho cảnh lâm-tuyền.
Ý nói chỗ Tây-hồ là cảnh thành-thị mà cũng pha thú yên-hà là
mùi lâm-tuyền.

(2) Do chữ trong CÔ-VÂN : gió mát ở mặt sông và trăng trong
ở khoảng núi là cửa kho vô-tận, tiêu dăng không hết.

(3) Nước sông Nhị-hà, tức ngày nay gọi là Hồng hà.

(4) Ở cửa Bắc Thăng long (Hà-nội) có ba quả núi đất như cái
gò cao, bây giờ gọi là Tam-sơn.

(5) Đàn cá, bầy cò, dưới ánh trăng sáng, dớp bớp bắt bóng
lăn lắn.

(6) Từ năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi, kỷ-nguyên Quang-
trung, rồi đem quân ra diệt giặc Thanh vào đầu tháng giêng
năm kỷ-dậu (1789).

(7) Đám mây lành, tượng-trưng cho cảnh thái-bình.

(8) Dẹp yên giặc-giã loạn-lạc. Trong Phú nôm, lập dươì, của
Vũ-khắc-Tiếp chép là « dăng định ».

tuất (1) lại tưới con thì-vũ (2), cỏ cây đều gọi đức chiêm nhu (3).

Toàn-văn bài « Tụng Tây-hồ phú » cũng khá dài. Tiếc vì trang sách có hạn, nên không thể dẫn trọn ra đây được.

Sau đó, Phạm-Thái tục gọi Chiêu-Lý (1777-1813), đứng trên lập-trường khôi-phục nhà Lê, phản-đối Tây-sơn, lại phản-đối luôn cả người viết bài « Tụng Tây-hồ phú », bèn làm bài « Chiến tụng Tây-hồ phú » để chống lại bài của Nguyễn-huy-Lượng.

Ngoài bài Tụng Tây-hồphú này, Huy-Lượng còn có tập « Cung-oán thi » để tả cái hạn « dè ngầy lá dàu » ở nơi cung-cấm.

(1) Tỉa năm 1790, Vua Quang-trung làm được nhiều việc lợi-ích cho nhân-dân.

(2) Mưa thuận, đúng thời, làm thỏa-mãn lòng người khao-khát mong mưa trong cơn đại hạn.

(3) Gọi nhuần, thấm thía.

KẾT-LUẬN

Đời Tây-sơn (1778-1802) tuy ngắn, nhưng trên trang sử Việt-nam cận-đại, đã viết được những chữ rất hùng-vĩ, rất sáng ngời: hai lần chống ngoại xâm và một việc trọng tiếng Việt.

Trận chống ngoại xâm lần thứ nhất là năm giáp-thìn (1784). Bấy giờ Tây-sơn mới quật-khởi (1), chính Nguyễn-Huệ đã quét sạch ở Xoài-mút (thuộc Định-tường) bên rạch Gầm hàng hai vạn thủy binh và ba trăm chiến thuyền của Tiêm-la do bọn tướng Xiêm là Chiêu-Tăng, Chiêu-Sương cầm đầu để cứu viện chúa Nguyễn-Ánh (2).

Lần thứ hai là năm kỷ-dậu (1789). Bấy giờ vua Quang-trung mới lên ngôi, chỉ đem ra Bắc có hơn mười vạn quân, vậy mà chưa đầy mười ngày, đã phá tan được hai mươi vạn quân Mãn-thanh, vào sâu tận Thăng-long, do Lê Chiêu-thống rước sang cứu viện.

(1) Nhà Tây-sơn nổi lên từ năm tân-mão (1771).

(2) Năm mậu-tuất (1778), chúa Nguyễn-Ánh sai Lưu-phước-Trung sang Xiêm tu hiếu và hỏi việc Mạc-thiên-Tử. Tôn-thất-Xuân do chúa Nguyễn sai sang cầu cứu từ trước. Qua năm giáp-thìn (1784), chính chúa Nguyễn-Ánh lại sang Xiêm cầu viện. Nhưng, sau trận Tăng, Sương thua này, người Xiêm sợ Tây-sơn như sợ cọp.

Bên cái công-nghiệp chống giặc ngoài giữ độc lập đầy oanh-liệt ấy, nhà Tây-sơn lại có sáng-suốt là gây được xu-hướng chuộng quốc-văn, đưa quốc-văn lên cái độ cao và rộng hơn hồi cuối Lê khiến nó có một địa-vị quan-trọng như những bằng-chứng mà trong sách này đã dẫn.

Vì vậy, trong vòng hai mươi bốn năm (1778-1802), quốc-văn gặp nhiều điều kiện thuận-tiện, đã tiến-triển phát-đạt là thế:

Ngoài cái lượng đáng kể về thơ, phú, chiếu, dụ, văn tế và văn từ, ta còn thấy có những khuynh-hướng văn-học rõ-rệt như khuynh-hướng tả chân trong thơ của Hồ-xuân-Hương, khuynh-hướng trữ tình trong bài « *Ai tư văn* » của Vũ hoàng-hậu. Phê-bình nhân-vật lịch-sử thì như bài « *Trương Lưu-hàn phú* » của Nguyễn-hữu-Chỉnh, miêu-tả cảnh vật thì như bài « *Tụng Tây - hồ phú* » của Nguyễn-huy-Lượng...

Tóm lại, quốc-văn đời ấy đã tiến lên một nấc khá cao : văn đã bóng-bẩy, nhẹ nhàng, lời đã điêu-luyện, trau-chuốt...

Chính nhờ di-sản quốc-văn đời Tây-sơn để lại hồi đầu Nguyễn, tức đầu thế-kỷ XIX, mới mạnh-mẽ bùng lên cái xu-hướng chuộng quốc-văn : nào làm văn tế bằng quốc-văn (1), nào viết truyện bằng quốc-văn (2), rồi kết tinh trong tác-phẩm bất-hủ là truyện KIỀU của Nguyễn-Du, một trong Hồng-sơn văn phái.

Viết ngày 18 tháng chạp 1949 mừng 4 tháng hai, 1950.

(1) Như bài văn tế Vũ-Tĩnh và Ngô-tòng-Chu, bài văn tế trận vọng hương sĩ.....

(2) Như Bích câu kỳ-ngộ, Nhị độ mai, Phan-Trần, v... v....

SÁCH BẢO THAM-KHẢO

(Xếp theo thứ-tự, a b c)

- Dự-am ngâm tập* — Phan-huy-Ích — Sách viết tay.
Dự-am văn tập — Phan-huy-Ích — Sách viết tay.
Đại-Nam chinh biên liệt truyện, sơ tập, quyển 20-32. — Quốc-sử quan triều Nguyễn.
Dynastie des Tây-sơn — M. L. Cadière, — Bắc cô tùng san, tập V, năm 1905.
Khâm định Việt-sử thông giám cương mục — Quốc-sử quán triều Nguyễn.
Lê kỷ — Đỗ sử — Sách viết tay.
Morceaux choisis d'auteurs annamites — Georges Cordier — Lê-van Tân, Hà nội, 1935.
Nam thi hợp tuyển — Nguyễn-văn-Ngọc — Vĩnh-hưng-long thư quán. Hà-nội.
Nhà thơ cách - mệnh Hồ - xuân - Hương (Thần-thể — tư-tưởng — thi-phẩm) — Sơn-tùng.
Période des Tây-sơn — M. L. Cadière, Bắc-cô tùng san, tập VI, năm 1906.
Phủ nôm, tập dưới — Thái-phong Vũ-khắc-Tiếp, Vĩnh-hưng-long thư quán, Hà-nội, 1931.
Quang-trung, tập I, tập II — Hoa-bằng Hoàng-thúc-Trâm, Hà-nội, 1944.
Quốc-âm thi ca tập lục — Sách chữ nôm của trường Bắc-cô — Bản chép tay.
Tri-tân tạp chí.
Việt-nam phong sử — Tiểu-cao Nguyễn-văn-Mại (tựa năm Duy-tân thứ 8) — Sách viết tay.
Việt-nam văn-học sử yếu, quyển I — Lương quang-Hàm, Nha Học-Chính, Hà nội, 1943.

MỤC-LỤC

	TRANG
PHẠM-LỆ	5
LỜI ĐẦU	7
PHẦN THỨ NHẤT. — Lịch-sử quốc-văn đời Tây-sơn	
CHƯƠNG I. — Tây-sơn lên cầm chính-quyền, có ảnh-hưởng đến quốc-văn thế nào	13
CHƯƠNG II. — Hưởng phần « hương-hỏa » quốc-văn từ cuối Lê	19
CHƯƠNG III. — Quốc-văn được dùng trong việc hiện-triệu tướng sủng	25
CHƯƠNG IV. — Quốc-văn dùng trong việc tế lễ thiêng-liêng	33
CHƯƠNG V. — Quốc-văn dùng trong quân-sự	41
CHƯƠNG VI. — Quốc-văn trong dân-gian	51
CHƯƠNG VII. — Những đặc-tính quốc-văn đương-thời	57
PHẦN THỨ HAI. — Các tác-giả đời Tây-sơn	
CHƯƠNG I. — Hồ-Xuân-Hương	69
CHƯƠNG II. — Ngọc-Hân công-chúa	79
CHƯƠNG III. — Phan-huy-Ích	95
CHƯƠNG IV. — Nguyễn-hữu-Chỉnh	107
CHƯƠNG V. — Nguyễn-huy-Lượng	115
KẾT-LUẬN	119
SÁCH BẢO THAM-KHẢO	121
MỤC LỤC	123

NHÀ XUẤT-BẢN SÔNG-NHỊ
19 bis, Hàng Bông thợ Nhuộm — Hà Nội

Đã ra :

Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca

của Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái
Tựa và dẫn của Hoàng-Xuân-Hân
(2 cuốn trọn bộ)

Lý-Thường-Kiệt

(Lịch-sử ngoại-giao triều Lý)
của Hoàng-Xuân-Hân
(2 cuốn trọn bộ)

Việt-luận

của Nghiêm-Toản
(3 tập trọn bộ)

Thực-vật-học

của Nguyễn-Gia-Tường

Hà-thành thất-thủ và Hoàng-Điệu

(Tài-liệu và văn-cổ)

Dẫn và chú-thích của Hoàng-Xuân-Hân

Sẽ ra :

Danh - từ chuyên - môn

(chính-trị, ngoại-giao, cai-trị, kinh-tế, tư-pháp)
của Vũ-văn-Hiền, Nguyễn-huy-Mẫn
và Bùi-tường-Chiêu

Thư-từ và ngân-phiếu xin đề tên bà Nguyễn-thị-Quyên, số
19 b, Hàng Bông Thợ Nhuộm, Hà Nội.

Giấy phép số 107/TXB;
ngày 28-3-1950

Nhà in VINH-BAO
SAIGON

SÁCH HIỀU - BIẾT

VŨ - VĂN - HIỀN

Giám đốc bộ biên-tập

Đã ra :

VŨ-VĂN-HIỀN	TIỀN VÀNG VÀ TIỀN GIẤY
NGHIÊM-TOẢN	VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ I
NGHIÊM-TOẢN	VIỆT NAM VĂN-HỌC-SỬ II
NGUYỄN-HUY-MÃN	HÙN VỐN LẬP HỘI
BÙI-TƯỜNG-CHIỀU	TỔ-CHỨC LIÊN-HIỆP-QUỐC
NGUYỄN-TRỌNG-LỰC	TIẾNG NÓI CỦA ĐỒNG RUỘNG
HOÀNG-THỨC-TRÂM	QUỐC-VĂN ĐỜI TÂY-SƠN

Đang in :

ĐIỆN

của

BÙI-PHƯƠNG-CHÍ

Sẽ ra tiếp :

NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN	THIÊN-VĂN
HOÀNG-XUÂN-HÂN	HỒNG-SƠN VĂN-PHÁI
NGHIÊM-TOẢN	NGUYỄN-HUYỆ
HOÀNG-THỨC-TRÂM	TRẦN-HUNG-ĐẠO
PHẠM-KHẮC-QUẢNG	NHỮNG BỆNH TRUYỀN-NHIỄM

NHÀ SÁCH VINH - BẢO SÀI-GÒN

X UẤT - BẮN

TỔNG-PHÁT-HÀNH

BẮC-VIỆT : Trần-hợp-Đức, 42, Hàng Đậu - Hà-nội.

TRUNG-VIỆT : Nhà sách An-Xuân, 58 B. Lê-Thái-lỗ - Huế.

CAO-MIÊN : Đào-trọng-Sót, 1, Oknha Men - Nam-vang.